**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI CÁC NGHỊ ĐỊNH HIỆN HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung quy định tại Nghị định số 132008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP** | **Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP** | **Nội dung quy định tại dự thảo Nghị định**  **(Dự thảo 4)** | **Thuyết minh lý do quy định tại dự thảo Nghi định (Dự thảo 4)** |
| **(1)** |  | **(2)** | **(3)** |
| **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  | **CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
| Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải thưởng chất lượng quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  | Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; *ghi nhãn hàng hóa (bao gồm nhãn vật lý và nhãn điện tử);* *phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; giải thưởng chất lượng quốc gia..* | - Bổ sung các nội dung mới được Luật số 78/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết như: phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.  - Làm rõ phạm vi quản lý nhà nước không chỉ đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa mà còn các công cụ hỗ trợ như mã số, mã vạch, nhãn điện tử, hộ chiếu số.  - Đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý và hội nhập quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi số và chuỗi cung ứng toàn cầu.  - Bổ sung thêm nội dung về ứng dụng công nghệ số, chất lượng sản phẩm trong thương mại điện tử, chuyển đổi số trong quản lý chất lượng nhằm phản ánh xu hướng hiện đại hóa quản lý nhà nước. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  |
| Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam. |  | Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm*, hàng hóa, mã số, mã vạch, nhãn hàng hóa (bao gồm cả nhãn điện tử), hộ chiếu số, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp và giải thưởng chất lượng quốc gia* tại Việt Nam. | - Mở rộng phạm vi điều chỉnh phù hợp với các nội dung mới được bổ sung tại Luật số 78/2025/QH15.  - Ghi nhận sự tham gia ngày càng lớn của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan như đánh giá sự phù hợp, truy xuất nguồn gốc, giải pháp số hóa.  - Làm rõ đối tượng liên quan đến ứng dụng mã số, mã vạch, nhãn điện tử và các nền tảng quản lý chất lượng mới. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều 3. Sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn** |  |  |  |
| 1. Nguyên tắc xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) căn cứ vào:  a) Khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra của sản phẩm, hàng hóa;  b) Yêu cầu và khả năng quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.  2. Khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra của sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên một hoặc những yếu tố sau:  a) Bản chất hóa học, vật lý, sinh học;  b) Kết cấu, nguyên lý hoạt động;  c) Quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng.  3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam kèm theo thuyết minh lý do lựa chọn sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này. |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | Dự thảo bổ sung thêm khái niệm về các khái niệm về nhãn điện tử, nhãn vật lý. Lý do:  - Tại khoản 5 Điều 6đ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 (Luật SĐBS) có giao: *“Chính phủ quy định chi tiết ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa”.*  *-* Điểm b Khoản 1 Điều 34 Luật SĐBS *“Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật, bao gồm ghi nhãn bằng hình thức vật lý, nhãn điện tử”.*  *-* Bổ sung thêm nhãn điện tử xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế.  - Bổ sung thêm khái niệm lưu thông hàng hóa bao gồm cả trong quá trình mua bán hàng hóa trên nền tảng số, thương mại điện tử nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trước sự phát triển loại hình kinh doanh này trong thực tế hiện nay và trong tương lai.  - Cung cấp căn cứ pháp lý rõ ràng cho các nội dung mới như truy xuất nguồn gốc, dữ liệu truy xuất, đảm bảo thống nhất trong hiểu và áp dụng.  Phù hợp với thông lệ quốc tế và các tiêu chuẩn quốc gia liên quan (như TCVN 13274, TCVN 13275).  Hỗ trợ cơ quan quản lý và doanh nghiệp triển khai đúng quy định trong thực tiễn. |
|  | Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Nhãn hàng hóa là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa;  2. Ghi nhãn hàng hóa là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa lên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát;  3. Nhãn gốc của hàng hóa là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa;  4. Nhãn phụ là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu;  5. Bao bì thương phẩm của hàng hóa là bao bì chứa đựng hàng hóa và lưu thông cùng với hàng hóa; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:  a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;  b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp;  6. Hàng hóa đóng gói đơn giản là hàng hóa được đóng gói không có sự chứng kiến của người tiêu dùng mà khi mua có thể mở ra kiểm tra trực tiếp hàng hóa đó;  7. Lưu thông hàng hóa là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ;  8. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu hải quan và đưa vào khu vực trung chuyển tại các cảng Việt Nam;  9. Định lượng của hàng hóa là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa;  10. Ngày sản xuất là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa hoặc lô hàng hóa đó;  11. “Hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó.  Hạn dùng của hàng hóa được thể hiện bằng khoảng thời gian tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn hoặc thể hiện bằng ngày, tháng, năm hết hạn. Trường hợp hạn dùng chỉ thể hiện tháng, năm thì hạn dùng được tính đến ngày cuối cùng của tháng hết hạn;  12. Thành phần của hàng hóa là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi;  13. Thành phần định lượng là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó;  14. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hóa; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại;  15. Thông tin cảnh báo là những thông tin lưu ý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng;  16. Thông số kỹ thuật gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó. | 1. *Ghi nhãn hàng hóa* là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa lên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát;  ***Ghi nhãn hàng hóa được thể hiện bằng hai hình thức: ghi nhãn vật lý và ghi nhãn điện tử.*** |
|  | 2. *Nhãn hàng hóa* là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ảnh mã hóa được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa |
|  | ***3. Nhãn vật lý là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh, được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa*** |
|  | ***4. Nhãn điện tử là hình ảnh mã hóa chứa đầy đủ nội dung bắt buộc về hàng hóa theo quy định. Hình ảnh mã hóa được dán, in, đính, hiển thị trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa*** |
|  | 5. *Nhãn gốc* *của hàng hóa* là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa |
|  | 6. *Nhãn phụ* *của hàng hóa* là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu |
|  | 7. *Bao bì thương phẩm của hàng hóa* là bao bì chứa đựng hàng hóa và lưu thông cùng với hàng hóa; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:  a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;  b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp;  c) Các loại bao bì sau đây không gọi là bao bì thương phẩm: Bao bì được sử dụng với mục đích để lưu giữ, vận chuyển, bảo quản hàng hóa đã có nhãn hàng hóa; Túi đựng hàng hóa khi mua hàng; Bao bì dùng để đựng hàng hóa dạng rời, hàng hóa bán lẻ |
|  | 8. *Hàng hóa đóng gói đơn giản* là hàng hóa được đóng gói không có sự chứng kiến của người tiêu dùng mà khi mua có thể mở ra kiểm tra trực tiếp hàng hóa đó |
|  | 9. *Lưu thông hàng hóa* là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa ***(bao gồm cả mua bán hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử)***, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ đầu tiên và lưu giữ tại kho lưu giữ đầu tiên |
|  | 10. *Hàng hóa trung chuyển* là hàng hóa được chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu hải quan và đưa vào khu vực trung chuyển tại các cảng Việt Nam |
|  | 11. *Định lượng của hàng hóa* là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa |
|  | 12. *Ngày sản xuất* là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa hoặc lô hàng hóa đó |
|  | 13. *“Hạn sử dụng”* hoặc *“hạn dùng”* là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó.  Hạn dùng của hàng hóa được thể hiện bằng khoảng thời gian tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn hoặc thể hiện bằng ngày, tháng, năm hết hạn. Trường hợp hạn dùng chỉ thể hiện tháng, năm thì hạn dùng được tính đến ngày cuối cùng của tháng hết hạn |
|  | 14. *Thành phần của hàng hóa* là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi |
|  | 15. *Thành phần định lượng* là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó |
|  | 16. *Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa* là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hóa; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại |
|  | 17. *Thông tin cảnh báo* là những thông tin lưu ý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng |
|  | 18. *Thông số kỹ thuật* gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó  19. *Truy xuất nguồn gốc* là hoạt động theo dõi, giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ theo thời gian và địa điểm qua từng công đoạn của chuỗi cung ứng.  20. *Dữ liệu truy xuất nguồn gốc* là các dữ liệu từ các bộ phận và quá trình khác nhau trong phạm vi truy xuất nguồn gốc đã xác định. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc bao gồm dữ liệu về chất lượng, an toàn của sản phẩm và các thông tin cơ bản. |
|  |
|  |
| **Điều 4. Điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường** |  |  |  |
| 1. Người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường, đồng thời có trách nhiệm:  a) Bảo đảm sản phẩm an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường;  b) Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm.  c)[3](#_ftn3) Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch trên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 19b Nghị định này.  2[4](#_ftn4). Đối với sản phẩm nhóm 2, người sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo một trong các biện pháp sau:  a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;  b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;  c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.  Trường hợp sản phẩm sản xuất đang được áp dụng biện pháp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, nếu phát hiện chất lượng không bảo đảm, gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất thì khi đó sản phẩm sản xuất sẽ chuyển sang áp dụng biện pháp ở mức độ chặt hơn.  Đối với sản phẩm nhóm 2 có yêu cầu đặc thù về quá trình sản xuất thì Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của quá trình sản xuất hoặc quy định cụ thể yêu cầu về quá trình sản xuất trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đó. Người sản xuất có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến quá trình sản xuất và được chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật. |  |  |  |
|  |  | **Điều 4. Xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao** | - Thay đổi cách tiếp cận từ định tính sang định lượng theo hướng đánh giá rủi ro, phù hợp với thông lệ quốc tế và tiêu chuẩn ISO/IEC 31010.  - Phân loại theo mức độ rủi ro (trung bình, cao) giúp xác định biện pháp quản lý phù hợp thay vì áp dụng một cách cứng nhắc danh mục nhóm 2 như trước.  - Tăng tính minh bạch, khách quan trong việc xác định sản phẩm phải quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật và hậu kiểm. |
|  |  | 1. Căn cứ quy định tại Điều 5 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:  a) Xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao theo tiêu chí tại Điều 5 Nghị định này và kỹ thuật đánh giá rủi ro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010;  b) Ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải có yêu cầu quản lý, kèm theo mã HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. |
|  |  | 2. Hồ sơ ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có rủi ro bao gồm:  a) Thuyết minh lý do đưa sản phẩm, hàng hóa vào danh mục quản lý, nêu rõ căn cứ khoa học, thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế;  b) Báo cáo đánh giá rủi ro theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010, bao gồm:  - Mô tả sản phẩm và phạm vi sử dụng;  - Phân tích nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường;  - Đánh giá khả năng kiểm soát rủi ro trong chuỗi cung ứng;  - Thông tin cảnh báo quốc tế;  - Phân loại mức độ rủi ro và kiến nghị biện pháp quản lý. |
| 4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp, thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. |  | 3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi trung bình, mức độ rủi ro cao. |
|  |  | 4. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng cho sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp giám sát việc xác định và quản lý rủi ro, bảo đảm thống nhất, không chồng chéo giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. |
| **Điều 5. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất** |  |  |  |
| 1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất (sau đây gọi tắt là kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất) do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành.  2. Căn cứ để cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất:  a) Hàng hóa xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia;  b) Hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sự không phù hợp này có tính hệ thống, lặp lại.  3. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;  b) Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, thể hiện dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra;  c) Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  Việc kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm này được thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản này và được tiến hành thông qua việc thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện.  4. Trong quá trình kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc đánh giá, thử nghiệm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá, thử nghiệm của mình. |  |  |  |
|  |  | Điều 5. Tiêu chí đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa | Bảo đảm việc phân loại và quản lý sản phẩm, hàng hóa dựa trên mức độ rủi ro thực tế; thống nhất phương pháp đánh giá rủi ro với tiêu chuẩn quốc tế; tạo cơ sở pháp lý để ban hành danh mục kèm mã HS phục vụ quản lý và kiểm tra, giám sát |
|  |  | Việc đánh giá rủi ro của sản phẩm, hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng các kỹ thuật đánh giá rủi ro quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 31010 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 31010 và căn cứ vào một hoặc các tiêu chí sau: |
|  |  | a) Tác động đến sức khỏe con người:  - Khả năng gây độc, kích ứng, dị ứng hoặc ảnh hưởng đến gen, nội tiết, thần kinh, sinh sản; khả năng gây ra các nguy cơ mất an toàn điện, cháy nổ, từ trường, bức xạ;  - Ảnh hưởng đến nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người có bệnh nền, phụ nữ mang thai. |
|  |  | b) Tác động đến môi trường:  - Khả năng gây ô nhiễm không khí, nước, đất trong suốt vòng đời sản phẩm;  - Nguy cơ tích lũy sinh học, phát tán chất nguy hại hoặc ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học, tiêu tốn năng lượng và tài nguyên; khả năng gây can nhiễu vô tuyến điện, phơi nhiễm điện từ trường, an toàn thông tin và hệ thống viễn thông |
|  |  | c) Khả năng kiểm soát trong chuỗi cung ứng:  - Chuỗi cung ứng phức tạp, xuyên biên giới hoặc thiếu minh bạch;- Khó khăn trong việc kiểm soát nội bộ, truy xuất nguồn gốc và giám sát chất lượng;  - Dễ bị làm giả, thay thế, biến đổi trong quá trình vận chuyển, bảo quản, phân phối. |
|  |  | d) Thông tin cảnh báo từ cơ quan có thẩm quyền và tổ chức quốc tế:  - Cảnh báo, khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới (World Health Organization - WHO), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD), Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (International Organization for Standardization - ISO), Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (International Electrotechnical Commission - IEC), Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu (The United Nations Economic Commission for Europe - UNECE),  Hệ thống trao đổi thông tin nhanh của EU (The Rapid Alert System for dangerous products - RAPEX ), Liên minh viễn thông quốc tế (International Telegraph Union - ITU), Tổ chức viễn thông khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Telecommunity - APT)...;  - Dữ liệu về sự cố, thu hồi, vi phạm chất lượng tại Việt Nam hoặc quốc tế;  - Kết quả thanh tra, kiểm tra trong và ngoài nước. |
|  |  | 2. Việc áp dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này phải có căn cứ định lượng hoặc định tính rõ ràng, phù hợp từng loại sản phẩm, hàng hóa và được thể hiện trong hồ sơ đánh giá rủi ro. |  |
| **Điều 6. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất** |  |  |  |
| 1. Trường hợp người sản xuất không thực hiện các yêu cầu quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đoàn kiểm tra xử lý theo quy định tại Điều 30 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đồng thời thông báo cho người sản xuất về nội dung không phù hợp và quy định rõ thời gian khắc phục. Người sản xuất có trách nhiệm khắc phục nội dung không phù hợp theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và chỉ được phép đưa ra thị trường khi nội dung không phù hợp đã được khắc phục. Trước khi đưa sản phẩm đã được khắc phục này ra thị trường, người sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra.  2. Trong trường hợp phải thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 30 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, mức độ và quy mô ảnh hưởng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định thông báo trên đài phát thanh hoặc truyền hình địa phương hoặc trung ương, phương tiện thông tin đại chúng khác. 3. Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi. |  |  |  |
|  |  | **Điều 6. Cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực** | Tăng cường kết nối dữ liệu giữa các cơ quan, tránh trùng lặp, nâng cao hiệu quả quản lý; bảo đảm dữ liệu cập nhật, thống nhất trong CSDL quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro và cảnh báo vi phạm kịp thời |
|  |  | 1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. |
|  |  | 2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:  a) Cập nhật thông tin sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau lưu thông (hậu kiểm) trên cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;  b) Chia sẻ dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, cảnh báo vi phạm định kỳ hàng quý trước ngày 25 cúa tháng cuối quý, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;  c) Khai thác, sử dụng dữ liệu thống nhất trong xây dựng danh mục, giám sát, kiểm tra thị trường. |
| **Mục 2. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU** |  |  |  |
| **Điều 7. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu (trước khi đưa ra thị trường)** |  |  |  |
| 1. Người nhập khẩu phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường, đồng thời có trách nhiệm:  a) Bảo đảm hàng hóa an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường;  b) Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn của hàng hóa.  c) Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch trên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 19b Nghị định này.  2.Đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa được thực hiện thông qua việc xem xét hoạt động công bố hợp quy của người nhập khẩu. Việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo một trong các biện pháp sau:  a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;  b) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;  c) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.  2a. Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo điểm a khoản 2 Điều này, người nhập khẩu phải thực hiện:  a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra) và kèm theo các tài liệu sau: Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có); bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có); chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có). Người nhập khẩu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan kiểm tra cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan kiểm tra kết quả tự đánh giá sự phù hợp theo quy định.  Người nhập khẩu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, người nhập khẩu phải kịp thời báo cáo cơ quan kiểm tra, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.  2b. Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo điểm b khoản 2 Điều này, người nhập khẩu phải thực hiện:  a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra và kèm theo các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều này. Người nhập khẩu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu;  b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của cơ quan kiểm tra cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng (Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức giám định).  Trường hợp, hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan kiểm tra. Người nhập khẩu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, người nhập khẩu phải kịp thời báo cáo cơ quan kiểm tra, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.  2c. Đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo điểm c khoản 2 Điều này, người nhập khẩu phải thực hiện:  a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra và kèm theo bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng và các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 2a Điều này;  b) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và xử lý theo các bước sau:  b1) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu.  b2) Tiến hành kiểm tra theo các nội dung kiểm tra quy định tại điểm c khoản này:  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra phải ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng;  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:  + Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới người nhập khẩu, đồng thời yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;  + Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này;  - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.  Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.  c) Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các nội dung sau:  c1) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu;  c2) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, dấu hợp quy, nhãn hàng hóa (đối với hàng hóa phải ghi nhãn) và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra:  - Kiểm tra sự phù hợp của nội dung chứng chỉ chất lượng của lô hàng nhập khẩu so với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các quy định hiện hành; kiểm tra tính chính xác và đồng bộ về thông tin của bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng;  - Kiểm tra các nội dung bắt buộc ghi trên mẫu nhãn (và nhãn phụ) bao gồm tên hàng hóa, tên địa chỉ của tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; xuất xứ của hàng hóa và các nội dung khác quy định cho từng loại hàng hóa; sự phù hợp của mẫu nhãn với bộ hồ sơ nhập khẩu lô hàng;  - Kiểm tra vị trí, màu sắc, kích thước và ngôn ngữ trình bày của nhãn;  - Kiểm tra việc thể hiện dấu hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa;  c3) Kiểm tra văn bản chấp thuận theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mang đặc tính mới có khả năng gây mất an toàn mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  3. Đối với hàng hóa nhóm 2 có quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất cho sản phẩm, hàng hóa đó thì người nhập khẩu phải cung cấp thêm giấy chứng nhận liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất do tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc tổ chức chứng nhận được thừa nhận cấp.  4. Trường hợp hàng hóa thuộc nhóm 2 có đặc tính mới có tiềm ẩn khả năng gây mất an toàn trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích mà đặc tính mới này chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc hàng hóa lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam tiềm ẩn khả năng gây mất an toàn thì người nhập khẩu có trách nhiệm chứng minh hàng hóa đó an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Hàng hóa loại này chỉ được đưa ra lưu thông trên thị trường sau khi được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cho phép.  5. Hàng hóa do doanh nghiệp trong các khu chế xuất sản xuất cho thị trường trong nước được quản lý chất lượng như đối với hàng hóa nhập khẩu.  6. Trường hợp, người nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì thực hiện đăng ký kiểm tra và trả kết quả kiểm tra chất lượng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.  Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đang được áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2a hoặc khoản 2b Điều này, nếu phát hiện chất lượng không bảo đảm, gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất hoặc nhập khẩu thì áp dụng biện pháp kiểm tra ở mức độ chặt chẽ hơn đối với hàng hóa nhập khẩu đó.  7. Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu:  a) Hành lý của người nhập cảnh, tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  b) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  c) Mẫu hàng để quảng cáo không có giá trị sử dụng; hàng mẫu để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất; mẫu hàng để thử nghiệm phục vụ giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;  d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại;  đ) Quà biếu, tặng trong định mức thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  e) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức thuế;  g) Hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam;  h) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;  i) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan (không áp dụng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa tiêu thụ);  k) Nguyên liệu, vật tư, hàng mẫu để gia công cho nước ngoài, để sản xuất hàng xuất khẩu; nguyên liệu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, lưu thông trên thị trường trong trường hợp hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (trừ nguyên liệu nhập khẩu để sử dụng sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và phụ tùng, linh kiện, tổng thành, hệ thống của phương tiện giao thông thuộc sản phẩm, hàng hóa nhóm 2);  l) Hàng hóa kinh doanh bán miễn thuế cho khách xuất cảnh (quản lý theo chế độ tạm nhập - tái xuất);  m) Hàng hóa tái nhập khẩu để sửa chữa, tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;  n) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;  o) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;  p) Các loại hàng hóa khác không nhằm mục đích kinh doanh (loại hình phi mậu dịch) theo quyết định của Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực.  8. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu  a) Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một người nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm.  b) Hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra gồm:  - Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  - Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.  c) Người nhập khẩu khi có nhu cầu miễn giảm kiểm tra lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra, gửi về cơ quan kiểm tra, cụ thể:  - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các tài liệu quy định tại điểm b khoản này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;  - Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, người nhập khẩu phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu) các tài liệu quy định tại điểm b khoản này.  d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.  đ) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:  - Định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.  - Cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).  e) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra, nếu hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.  Định kỳ hằng năm, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tại cơ sở lưu giữ hàng hóa của người nhập khẩu. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, nội dung kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.  9. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu là trách nhiệm của cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; việc công bố hợp quy thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. |  |  |
|  |  | **Chương II PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA** |  |
|  |  | **Điều 7. Quy định chung** | Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) là nền tảng để bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc quy định nguyên tắc phát triển và quản lý thống nhất giúp tránh chồng chéo, tối ưu hóa nguồn lực, phù hợp định hướng các Nghị quyết 57-NQ/TW, 68-NQ/TW. Căn cứ: Điều 6, Điều 7 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sửa đổi, bổ sung); thông lệ quốc tế của ISO, OIML, ILAC |
|  |  | 1. Tập trung nguồn lực của quốc gia để phát triển hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra, giám sát, khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa thống nhất từ trung ương đến địa phương; xây dựng, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn lực về hạ tầng chất lượng quốc gia; hình thành và phát triển các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp đạt trình độ khu vực, quốc tế.  Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của hạ tầng chất lượng quốc gia; hướng dẫn cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các tổ chức thành viên trong hạ tầng chất lượng quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước,hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo mật thông tin |  |
|  |  | 2. Nhà nước đầu tư, huy động các nguồn lực trong nước, quốc tế để xây dựng và phát triển sản phẩm, hàng hóa mới, sản phẩm đặc thù tại Việt Nam, giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, hàng hóa toàn cầu:  a) Xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư và huy động nguồn lực:  - Nhà nước tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghệ và các ngành công nghiệp trọng điểm, đặc biệt là các sản phẩm, hàng hóa có tiềm năng phát triển trong tương lai. Các chính sách khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, nông sản chất lượng cao.  - Tăng cường các cơ chế hợp tác quốc tế để thu hút vốn đầu tư, các dự án hợp tác nghiên cứu và phát triển (R&D) từ các tổ chức quốc tế, quỹ đầu tư, và doanh nghiệp lớn.  - Có các ưu đãi thuế, tín dụng, hỗ trợ chi phí sản xuất, nghiên cứu, phát triển cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chiến lược để giảm bớt rủi ro khi đầu tư vào sản phẩm mới hoặc sản phẩm đặc thù.  b) Tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu:  - Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức đào tạo quốc tế đào tạo đội ngũ lao động có kỹ năng chuyên môn cao, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ, quản lý chất lượng và các ngành kỹ thuật.  - Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: cung cấp các nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất giúp doanh nghiệp trong nước cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra các sản phẩm đặc thù phù hợp với nhu cầu trong và ngoài nước.  - Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các chương trình kết nối doanh nghiệp trong nước với các nhà đầu tư, đối tác quốc tế, các công ty đa quốc gia, nhằm thúc đẩy việc gia nhập và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.  c) Tăng cường chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm đặc thù:  - Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế cho các sản phẩm, hàng hóa, từ đó tạo cơ hội cho sản phẩm Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường. Các chương trình hỗ trợ về tiêu chuẩn chất lượng, chứng nhận quốc tế cần được đẩy mạnh triển khai.  - Khuyến khích đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển (R&D).  d) Tăng cường hợp tác quốc tế  - Tiếp tục đẩy mạnh ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và các quốc gia, tổ chức kinh tế lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu và tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các chuỗi cung ứng toàn cầu.  - Thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý.  đ) Giám sát và đánh giá hiệu quả:  - Thiết lập các hệ thống giám sát và đánh giá thường xuyên, đo lường mức độ tham gia của doanh nghiệp vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và tiến trình phát triển các sản phẩm mới, đặc thù.  - Điều chỉnh chính sách khi cần thiết, nâng cao tính linh hoạt để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu và hiệu quả vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. |  |
| **Điều 8. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và xử lý vi phạm** |  |  |  |
| 1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (sau đây gọi tắt là kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu) do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành đối với hàng hóa thuộc nhóm 2 hoặc hàng hóa khác khi có dấu hiệu, nguy cơ gây mất an toàn.  2. Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27; theo trình tự, thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 35 và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 36 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  Trường hợp chất lượng hàng hóa đáp ứng các yêu cầu quy định, cơ quan kiểm tra ra thông báo để cơ quan hải quan và người nhập khẩu làm thủ tục thông quan. Nếu chất lượng hàng hóa không đáp ứng yêu cầu quy định, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng một hoặc các biện pháp xử lý sau đây:  a) Yêu cầu người nhập khẩu tái xuất hàng hóa đó;  b) Yêu cầu người nhập khẩu tái chế hoặc tiêu hủy theo quy định. Sản phẩm sau khi tái chế phải tuân thủ các quy định về quản lý hàng hóa nhập khẩu;  c) Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xem xét việc tăng cường kiểm tra tại cửa khẩu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoặc dừng nhập khẩu loại hàng hóa không phù hợp này.  3. Chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  |  |  |
|  |  | **Điều 8. Xây dựng, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống hạ tầng chất lượng quốc gia** | Bộ KH&CN là cơ quan đầu mối về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; cần được quy định rõ trách nhiệm để điều phối hoạt động các thành phần của NQI, bảo đảm phù hợp với luật và các cam kết quốc tế (WTO/TBT, ASEAN). Quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý hoạt động công nhận, chứng nhận. |
|  |  | 1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Nhà nước đầu tư xây dựng và bảo đảm điều kiện vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
|  |  | 2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương có trách nhiệm định kỳ cập nhật dữ liệu hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu:  a) Cung cấp số liệu, cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa vi phạm;  b) Cập nhật kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá sự phù hợp;  c) Báo cáo tiến độ xây dựng, thực hiện các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia. |
|  |  | 3. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, kịp thời, chính xác, bảo mật và phục vụ hiệu quả công tác quản lý chất lượng trên phạm vi toàn quốc. |
|  |  | 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho việc xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
| **Mục 3. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU** |  |  |  |
| **Điều 9. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu trước khi xuất khẩu** |  |  |  |
| Người xuất khẩu có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi xuất khẩu hàng hóa. |  |  |  |
|  |  | **Điều 9. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia** | Bảo đảm mỗi Bộ quản lý ngành chủ động xây dựng và vận hành các thành phần hạ tầng chất lượng phù hợp với đặc thù sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý. Điều này giúp phân định rõ trách nhiệm, tránh bỏ trống hoặc chồng chéo trong quản lý nhà nước; đồng thời thúc đẩy sự phối hợp giữa các Bộ và Bộ KH&CN. |
|  |  | 1. Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia được thực hiện trên nền tảng số của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương; có khả năng kết nối với các hệ thống chuyên ngành, nền tảng số thương mại điện tử, hệ thống quản lý chất lượng tại các địa phương. |
|  |  | 2. Hoạt động giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên các thông tin về:  a) Kết quả đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng, cảnh báo rủi ro;  b) Phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức và doanh nghiệp;  c) Dữ liệu truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và hộ chiếu số của sản phẩm. |
|  |  | 3. Các bên liên quan (doanh nghiệp, người dân, cơ quan quản lý) thực hiện việc truy cập thông tin, phản hồi, góp phần minh bạch và phòng ngừa vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | 4. Cơ chế vận hành hệ thống giám sát chất lượng quốc gia phải bảo đảm chất lượng dữ liệu, kết nối dữ liệu tự động, cập nhật theo thời gian thực, phục vụ cảnh báo sớm và hỗ trợ thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  |
| **Điều 10. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu và xử lý vi phạm** |  |  |  |
| 1. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được phép xuất khẩu mà không bị kiểm tra của cơ quan kiểm tra.  2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Điều 5 và xử lý theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.  3. Hàng hóa xuất khẩu khi đưa vào lưu thông trong nước, phải tuân thủ các yêu cầu quản lý quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này. |  |  |  |
|  |  | **Điều 10. Ứng dụng công nghệ số trong phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia** | Thúc đẩy chuyển đổi số trong các thành phần của hạ tầng chất lượng quốc gia (tiêu chuẩn, đo lường, công nhận, đánh giá sự phù hợp), nâng cao hiệu quả, minh bạch và khả năng liên thông; giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; bảo đảm an toàn, khả năng tích hợp và chia sẻ dữ liệu. Phù hợp chủ trương chuyển đổi số quốc gia, đáp ứng yêu cầu quản lý theo thời gian thực, cảnh báo sớm rủi ro chất lượng. |
|  |  | 1. Ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực trọng tâm sau:  a) Chuẩn hóa quy trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;  b) Tự động hóa quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận;  c) Triển khai đo lường số, hiệu chuẩn từ xa, phân tích dữ liệu đo lường tập trung;  d) Số hóa công tác công nhận và đánh giá sự phù hợp. |  |
|  |  | 2. Ưu tiên đầu tư phát triển nền tảng số dùng chung, mã nguồn mở và tiêu chuẩn tích hợp để giảm chi phí, tăng khả năng liên thông giữa các hệ thống. |  |
|  |  | 3. Các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn việc áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, Internet vạn vật (IoT), phân tích dữ liệu lớn trong vận hành các hợp phần của hạ tầng chất lượng quốc gia. |  |
| **Mục 4. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG** |  |  |  |
| **Điều 11. Điều kiện bảo đảm chất lượng để hàng hóa lưu thông trên thị trường** |  |  |  |
| Hàng hóa đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 7 Nghị định này được phép lưu thông trên thị trường. |  |  |  |
|  |  | Điều 11. Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp Việt Nam trong hạ tầng chất lượng quốc gia | Doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế về nguồn lực để nâng cao năng suất, chất lượng và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Quy định này tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước triển khai các chương trình hỗ trợ đồng bộ, gắn với hạ tầng chất lượng quốc gia, giúp doanh nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh, đáp ứng tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược phát triển NQI và cam kết hội nhập WTO/TBT, ASEAN. |
|  |  | 1. Hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia:  a) Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh sách tổ chức, doanh nghiệp đạt giải hằng năm để làm căn cứ hỗ trợ;  b) Việc hỗ trợ tài chính được thực hiện thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chương trình đổi mới công nghệ, chương trình quốc gia về năng suất và chất lượng;  c) Nội dung, mức hỗ trợ tài chính, hình thức hỗ trợ quảng bá, kết nối hợp tác quốc tế, phát triển thương hiệu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ. |  |
|  |  | 2. Hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng:  a) Doanh nghiệp phải có kế hoạch cải tiến chất lượng, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và đăng ký tham gia chương trình thông qua Ủy ban nhân cân cấp tỉnh;  b) Các hình thức hỗ trợ bao gồm: tư vấn, đào tạo, hỗ trợ áp dụng công cụ cải tiến, tiêu chuẩn quản lý, hệ thống truy xuất nguồn gốc, chứng nhận quốc tế;  c) Mức hỗ trợ tối đa không quá 70% tổng kinh phí của từng hoạt động, ưu tiên doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, công nghệ cao. |  |
|  |  | 3. Hỗ trợ chi phí thử nghiệm và chứng nhận đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực:  a) Sản phẩm phải nằm trong danh mục sản phẩm xuất khẩu chủ lực do Bộ Công Thương công bố;  b) Tổ chức thử nghiệm phải được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm: đề xuất của doanh nghiệp, tài liệu chứng minh hoạt động xuất khẩu, hợp đồng thử nghiệm hoặc chứng nhận; |  |
|  |  | 4. Hỗ trợ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn quốc tế, kết nối và tham gia xây dựng tiêu chuẩn:  a) Bộ Khoa học và Công nghệ công bố danh mục tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được cập nhật định kỳ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;  b) Doanh nghiệp được đăng ký tham gia góp ý, đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn thông qua hiệp hội ngành nghề hoặc trực tiếp với Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;  c) Khuyến khích thành lập nhóm chuyên gia doanh nghiệp để tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực công nghệ mới. |  |
|  |  | 5. Việc hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện thông qua dự toán ngân sách hằng năm hoặc lồng ghép trong các chương trình quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, năng suất và chất lượng. |  |
|  |  | 6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều này. |  |
| **Điều 12. Kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**  1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xây dựng phương thức thu thập thông tin, phân tích nội dung không phù hợp và đối tượng hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tình hình diễn biến chất lượng hàng hóa trên thị trường để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra hằng năm, đối tượng hàng hóa phải kiểm tra.  2.[19](#_ftn19) Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đột xuất hoặc trong trường hợp có chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các nội dung sau:  a) Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Sau khi kiểm tra các yêu cầu quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì tiến hành lấy mẫu, thử nghiệm mẫu tại tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp của mình. |  |  |  |
|  |  | Điều 12. Hoạt động về kiểm tra, giám sát | Kiểm tra, giám sát là công cụ quan trọng để bảo đảm thực thi pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm và phòng ngừa rủi ro. Quy định cụ thể nguyên tắc và phương thức giúp nâng cao hiệu quả, minh bạch, tránh chồng chéo, giảm gánh nặng cho doanh nghiệp; đồng thời phù hợp với tiếp cận quản lý dựa trên rủi ro theo Luật CLSPHH sửa đổi, bổ sung và thông lệ quốc tế (WTO/TBT, ISO/IEC). |
|  |  | 1. Xây dựng, triển khai quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm tra, giám sát; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn có dấu hiệu vi phạm pháp luật; các sản phẩm, hàng hoá có thông tin cảnh báo của các nước Thành viên WTO và trên phương tiện thông tin đại chúng về dấu hiệu vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa. |
|  |  | 2. Hình thành kênh tiếp nhận thông tin về sản phẩm, hàng hoá không đạt chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu và lưu thông trên thị trường, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống giám sát chất lượng quốc gia. Có chính sách thoả đáng, kịp thời khen thưởng và biện pháp phù hợp để bảo vệ tổ chức, cá nhân tố giác hành vi vi phạm quy định về pháp luật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm về chất lượng hàng hóa để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng |  |
|  |  | 3. Bố trí, bảo đảm các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các cơ quan kiểm tra, thanh tra ở Trung ương và địa phương; nghiên cứu, chế tạo, đầu tư các thiết bị chuyên dùng: xe chuyên dùng để kiểm định lưu động, xe ô tô trang bị thiết bị thử nghiệm; phương tiện, thiết bị đo, kiểm tra nhanh và các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khác để đáp ứng yêu cầu công việc của các cơ quan quản lý nhà nước. |  |
|  |  | 4. Tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ nâng cao năng lực chuyên môn về nghiệp vụ đo lường, nghiệp vụ kiểm soát viên chất lượng, hoạt động công nhận, đánh giá sự phù hợp, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chuẩn đo lường, phương tiện đo phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa. |  |
| **Điều 13. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường** |  |  |  |
| 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 39 và xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra phải thông báo các nội dung không phù hợp và thời gian khắc phục các nội dung không phù hợp cho người bán hàng. Tất cả các nội dung không phù hợp phải được khắc phục trước khi tiếp tục bán hàng và người bán hàng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra.  2. Trong trường hợp phải thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 40 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, mức độ và quy mô ảnh hưởng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định thông báo trên đài phát thanh hoặc truyền hình địa phương hoặc trung ương, phương tiện thông tin đại chúng khác.  3.[20](#_ftn20) Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, Trưởng đoàn kiểm tra thực hiện lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền, Trưởng đoàn kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp vượt thẩm quyền, cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra kết quả xử lý để phối hợp theo dõi. |  |  |  |
| **Điều 13a. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường** |  |  |  |
| 1. Sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường phải bảo đảm không gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.  2. Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp yêu cầu về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc có khả năng gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý, thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó và thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. |  |  |  |
| **Điều 13b. Xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ** |  |  |  |
| 1. Lượng sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ là tổng số lượng sản phẩm, hàng hóa đó theo hóa đơn, chứng từ, tài liệu tại thời điểm lần nhập gần nhất trước thời điểm kiểm tra, trừ đi sản phẩm, hàng hóa còn tồn khi vi phạm.  2. Giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ là đơn giá của sản phẩm, hàng hóa đó được bán ra gần nhất tại thời điểm phát hiện vi phạm nhân với số lượng sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết việc xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. |  |  |  |
|  |  | Điều 13. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá |  |
|  |  | 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở trung ư­ơng là các Ủy ban, Cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan khác thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hoá. | - Làm rõ vai trò của các cơ quan kiểm tra chất lượng ở trung ương và địa phương trong bối cảnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính.  - Thống nhất cách hiểu về cơ quan kiểm tra thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương, bảo đảm tính đồng bộ và linh hoạt.  - Phù hợp với các quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. |
|  |  | 2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở địa phư­ơng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phư­ơng tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. |
|  |  | 3. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và thống nhất với Bộ Nội vụ về biên chế lực lượng kiểm soát viên chất lượng của đơn vị thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. | - Làm rõ trách nhiệm tổ chức bộ máy và bảo đảm biên chế cho lực lượng kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở cả trung ương và địa phương.  - Phù hợp với yêu cầu thực tế về phân công, phân cấp trong công tác quản lý nhà nước về chất lượng.  - Tăng tính chủ động cho bộ, ngành và địa phương trong tổ chức thực thi. |
| **Mục 5. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG** |  |  |  |
| **Điều 14. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng** |  |  |  |
| 1. Người sử dụng, người sở hữu hàng hóa có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng.  2. Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm định trong quá trình sử dụng sau khi được cấp giấy chứng nhận kiểm định mới được phép đưa vào sử dụng.  3. Người sử dụng, người sở hữu hàng hóa phải kiểm định có trách nhiệm trả chi phí kiểm định và lệ phí kiểm định. Mức chi phí kiểm định theo thỏa thuận với tổ chức kiểm định.  Bộ Tài chính quy định mức, việc thu và quản lý lệ phí kiểm định đối với hàng hóa phải kiểm định trong quá trình sử dụng. |  |  |  |
|  |  | Điểu 14. Phân công trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của cơ quan kiểm tra thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực |  |
|  |  | 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực được phân công tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cụ thể trong sản xuất và trong xuất khẩu, nhập khẩu, lư­u thông trên thị trường như­ sau:  a) Đối với sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định này;  b) Đối với hàng hoá trong xuất khẩu, nhập khẩu, lư­u thông trên thị trường theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định này. | - Cụ thể hóa trách nhiệm và phạm vi kiểm tra của từng bộ trong các khâu: sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng.  - Đáp ứng yêu cầu tăng cường phối hợp liên ngành trong kiểm tra chất lượng, phù hợp với thực tế nhiều mặt hàng thuộc đa ngành quản lý.  - Tạo cơ sở để xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra và lực lượng chức năng. |
|  |  | 2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này có quyền hạn, nhiệm vụ sau:  a) Quyền hạn của cơ quan kiểm tra:  - Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;  - Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa;  - Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Nghị định này;  - Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.  b) Nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra:  - Xác định chủng loại hàng hóa cụ thể để tiến hành kiểm tra chất lượng;  - Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;  - Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu;  - Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;  - Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan, quản lý thị trường, công an và các lực lượng chức năng khác tổ chức hoạt động kiểm tra theo lĩnh vực được phân công trong trường hợp cần thiết;  - Ra quyết định xử lý theo pháp luật xử phạt vi phạm hành chính;  - Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  - Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;  - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận liên quan. | - Cụ thể hóa quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra trong các hoạt động như lập kế hoạch, phối hợp kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính.  - Bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng.  - Làm rõ cơ chế phối hợp và trách nhiệm giải trình giữa các cơ quan chức năng liên quan. |
| **Điều 15. Quản lý chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng** |  |  |  |
| Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong phạm vi được phân công quản lý quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm quy định Danh mục và quy trình quản lý hàng hóa phải kiểm định, khảo nghiệm ban đầu, kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng. |  |  |  |
|  |  | Điều 15. Kiểm soát viên chất lượng | - Mở rộng đối tượng kiểm soát viên không chỉ là công chức mà còn gồm viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang, phù hợp với phạm vi hoạt động kiểm tra chất lượng trải rộng.  - Làm rõ nguyên tắc hoạt động, trách nhiệm, bảo đảm tính minh bạch, khách quan và chuyên nghiệp.  - Bổ sung quy định về trang phục, thẻ và tiêu chuẩn nghề nghiệp để tăng tính chính danh và nhận diện. |
|  |  | 1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được sắp xếp vào vị trí việc làm “kiểm soát viên chất lượng”thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 2. Kiểm soát viên chất lượng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, lấy mẫu, lập biên bản vi phạm, phối hợp xử lý vi phạm hành chính và các nhiệm vụ chuyên môn khác liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. |
|  |  | 3. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, tuân thủ pháp luật; không được lạm dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân |
|  |  | 4. Chức danh, mã số ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Bộ Nội vụ ban hành |
|  |  | 5. Kiểm soát viên chất lượng được cấp trang phục riêng, phù hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. |
| **Điều 16. Kiểm tra chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng và xử lý vi phạm** |  |  |  |
| 1. Đối với hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa xây dựng phương thức thu thập thông tin nhằm cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng, đối tượng hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tình hình diễn biến chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra hàng năm, đối tượng hàng hóa cụ thể phải kiểm tra.  2. Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra và diễn biến chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng theo các nội dung sau:  a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sử dụng và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong quá trình sử dụng;  Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.  b) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về kiểm định, kết quả kiểm định và các tài liệu hướng dẫn sử dụng đi kèm hàng hóa cần được kiểm tra đó;  c) Trường hợp xét thấy các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này không được thực hiện đầy đủ, có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, cơ quan kiểm tra xem xét việc thử nghiệm đối với hàng hóa đó bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định;  Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.  3. Khi phát hiện hàng hóa không phù hợp với các yêu cầu kiểm định, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng xử lý như sau:  a) Thông báo cho người sở hữu hàng hóa về nội dung không phù hợp và thời gian khắc phục các nội dung không phù hợp đó;  b) Yêu cầu người sở hữu hàng hóa tạm dừng sử dụng và có biện pháp thông báo về việc tạm dừng sử dụng. Tất cả các nội dung không phù hợp phải được khắc phục, kiểm định và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định lại trước khi đưa vào sử dụng hàng hóa đó;  c) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính, tịch thu, tiêu hủy hoặc đình chỉ sử dụng vĩnh viễn. |  |  |  |
|  |  | Điều 16. Nguồn kinh phí cho hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá | - Khẳng định vai trò của ngân sách nhà nước trong bảo đảm nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chất lượng.  - Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính và Bộ KH&CN nhằm hướng dẫn rõ cơ chế tài chính cho các hoạt động kiểm tra nhà nước.  - Tăng tính khả thi trong triển khai các quy định về kiểm tra chất lượng, đặc biệt là tại địa phương. |
|  |  | 1. Nguồn kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;  b) Các nguồn khác. |
|  |  | 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá. |
| **Mục 6. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP** |  |  |  |
| **Điều 17. Tổ chức đánh giá sự phù hợp và đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp** |  |  |  |
| 1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam sau khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (dưới đây viết tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP), có các quyền quy định tại Điều 19 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Việc đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP |  |  |  |
|  |  | **Chương III ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |
|  |  | **Mục 1 Xây dựng và ứng dụng nền tảng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |
|  |  | **Điều 17. Ứng dụng công nghệ số để thu thập và chia sẻ dữ liệu** | - Phù hợp với xu thế chuyển đổi số quốc gia và yêu cầu hội nhập trong chuỗi cung ứng toàn cầu.  - Khuyến khích sử dụng mã số, mã vạch hiện đại như QR code, RFID để số hóa thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  - Tăng tính minh bạch, hỗ trợ hiệu quả hoạt động giám sát và truy xuất nguồn gốc. |
|  |  | 1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và cơ quan quản lý nhà nước sử dụng mã số mã vạch (bao gồm mã vạch một chiều, mã vạch 2 chiều 2D như mã QR, datamatrix và chip RFID) kết hợp các công nghệ chiến lược theo Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành để thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng. |
|  |  | 2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hướng dẫn về chuẩn dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để thu thập, lưu trữ và chia sẻ giữa các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tiêu dùng |
|  |  | 3. Các nền tảng kết nối và chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy xuất, tương tác, và hỗ trợ giám sát, tra cứu chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo thời gian thực. |
|  |  | 4. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chủ động công khai dữ liệu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên các nền tảng số phục vụ người tiêu dùng và cơ quan quản lý. |
| **Điều 18. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợ****p** |  |  |  |
| 1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 17 Nghị định này được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định này.  2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 2 Điều 7 Nghị định này.  3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định quy định tại khoản 2 Điều này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương được phân công.  4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký và tổ chức đánh giá sự phù hợp có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng. |  |  |  |
| **Điều 18a. Điều kiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp** |  |  |  |
| 1. Điều kiện đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định  a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, trong đó có lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định;  b) Phải thực hiện việc thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.  Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có phòng thử nghiệm nào trong nước phân tích thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.  2. Điều kiện đối với tổ chức kiểm định, giám định, chứng nhận được chỉ định  Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định, giám định, chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, trong đó có lĩnh vực kiểm định, giám định, chứng nhận đăng ký chỉ định. |  |  |  |
| **Điều 18b. Hồ sơ đăng ký chỉ địn****h** |  |  |  |
| 1. Trường hợp chỉ định lần đầu, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận;  c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ;  d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo;  đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực kèm theo;  e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có);  g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm).  Đối với các phép thử chưa có điều kiện để thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.  Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đồng thời nộp hồ sơ đăng ký hoạt động (theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp) và hồ sơ đăng ký chỉ định thì tổ chức đánh giá sự phù hợp không phải nộp kèm theo các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, c, d, đ, e của khoản này.  1a. Trường hợp chỉ định thử nghiệm tạm thời, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm;  c) Hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.  2. Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;  c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;  d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng kèm theo;  đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;  e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có) đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;  g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm).  Đối với các phép thử chưa có điều kiện để thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.  3. Trường hợp cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định, hồ sơ gồm:  a) Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng).  4. Trước khi quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực chín mươi (90) ngày, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải lập hồ sơ như đối với trường hợp chỉ định lần đầu quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với tổ chức thử nghiệm đã được chỉ định, trong hồ sơ đăng ký chỉ định phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm đã được chỉ định. |  |  |  |
| **Điều 18c. Hình thức nộp hồ sơ** |  |  |  |
| Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, gửi về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định), cụ thể:  1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;  2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức) các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định này. |  |  |  |
| **Điều 18d. Trình tự, thủ tục chỉ định** |  |  |  |
| 1. Trường hợp chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại điểm c khoản này.  Trường hợp chỉ định thay đổi, bổ sung, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.  Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế.  Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan chỉ định quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành.  Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.  c) Nội dung đánh giá thực tế:  - Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định;  - Tính xác thực của hồ sơ đăng ký;  - Hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký.  Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định bảo đảm.  2. Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định:  Trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 18b Nghị định này và gửi về cơ quan chỉ định.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. |  |  |  |
| **Điều 18đ. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** |  |  |  |
| 1. Chỉ đạo, quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định của Nghị định này.  2. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký chỉ định và ra quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành hoặc quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chỉ định, công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của mình danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định để các cơ quan thanh tra, kiểm tra, tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng và thông báo về Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, tổng hợp.  4. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định của pháp luật.  5. Định kỳ tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, gửi báo cáo tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.  Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định việc chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm trong thời hạn 06 tháng để phục vụ nhu cầu thử nghiệm các sản phẩm mới, sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các phép thử chưa quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được phân công quản lý và chịu trách nhiệm về quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm |  |  |  |
| **Điều 18e. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định** |  |  |  |
| 1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp vi phạm quy định của Nghị định này hoặc quy định tại Điều 20 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.  Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa đã được chỉ định.  2. Định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan chỉ định để tổng hợp.  3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. |  |  |  |
| **Điều 18g. Thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp** |  |  |  |
| Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã bị thu hồi Quyết định chỉ định chỉ được xem xét hồ sơ đăng ký chỉ định tối thiểu sau 06 tháng kể từ khi có thông báo thu hồi Quyết định chỉ định và đã khắc phục các vi phạm.  Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi Quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm một trong các trường hợp sau:  1. Vi phạm nhiều lần các quy định tại khoản 6 Điều 8, Điều 20 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định tại Nghị định này;  2. Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều 18e Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;  3. Không đảm bảo một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại 18a Nghị định này;  4. Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chỉ định; cấp khống kết quả đánh giá sự phù hợp;  5. Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên quyết định chỉ định được cấp;  6. Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra |  |  |  |
|  |  | **Điều 18. Cảnh báo rủi ro và xử lý vi phạm** | - Tăng cường năng lực cảnh báo sớm thông qua dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI).  - Thiết lập kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh theo thời gian thực, nâng cao trách nhiệm giải trình và năng lực phản ứng nhanh.  - Góp phần kiểm soát tốt hơn nguy cơ vi phạm chất lượng, bảo vệ người tiêu dùng. |
|  |  | 1. Hệ thống cảnh báo rủi ro được xây dựng trên cơ sở phân tích dữ liệu lớn, tích hợp cảnh báo từ trong nước và quốc tế, áp dụng AI để phát hiện sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm hoặc nguy cơ không bảo đảm chất lượng. |
|  |  | 2. Cơ quan quản lý nhà nước thiết lập hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại, tố cáo qua nền tảng điện tử, kết nối trực tiếp với hệ thống giám sát chất lượng quốc gia. |
|  |  | 3. Phản ánh, cảnh báo được xác minh, xử lý theo quy trình minh bạch, có phản hồi công khai kết quả đến tổ chức, cá nhân gửi thông tin. |
| **Điều 19. Chi phí đánh giá sự phù hợp** |  |  |  |
| 1. Người sản xuất, kinh doanh phải trả chi phí đánh giá sự phù hợp theo thỏa thuận với tổ chức đánh giá sự phù hợp.  2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành rà soát các loại phí liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp phải hủy bỏ. Thời gian thực hiện xong trước ngày 01 tháng 12 năm 2009. |  |  |  |
| **Mục 7. MÃ SỐ, MÃ VẠCH VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ, MÃ VẠCH** |  |  |  |
| **Điều 19a. Phân công quản lý nhà nước về hoạt động mã số, mã vạch** |  |  |  |
| 1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về mã số, mã vạch và các công nghệ dựa trên nền tảng mã số, mã vạch, có nhiệm vụ, quyền hạn:  a) Xây dựng chiến lược, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật về mã số, mã vạch;  b) Hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng mã số, mã vạch.  2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan thường trực giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về mã số, mã vạch, có nhiệm vụ, quyền hạn:  a) Hướng dẫn áp dụng mã số, mã vạch, tổ chức phổ biến, triển khai áp dụng mã số, mã vạch theo tiêu chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;  b) Cấp và quản lý các loại mã số, mã vạch của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; quản lý và triển khai các dịch vụ do tổ chức mã số mã vạch quốc tế GS1 ủy quyền; khai thác tài nguyên và cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia;  c) Đại diện của Việt Nam tại tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về mã số, mã vạch;  d) Thu, quản lý và sử dụng phí mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;  đ) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về mã số, mã vạch và các công nghệ khác liên quan;  e) Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về mã số, mã vạch.  3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.  4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí về mã số, mã vạch. |  |  |  |
| **Điều 19b. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch** |  |  |  |
| 1. Đối với tổ chức sử dụng mã số, mã vạch theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và có tiền tố mã quốc gia Việt Nam “893”:  a) Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;  b) Tạo và gắn mã số, mã vạch cho các đối tượng thuộc quyền sở hữu của tổ chức theo quy định;  c) Khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức và các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng;  d) Chịu trách nhiệm về tính đơn nhất của mã số, mã vạch khi sử dụng và không buôn bán sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;  đ) Không bán, chuyển nhượng quyền sử dụng mã số, mã vạch cho tổ chức khác;  e) Trường hợp ủy quyền cho đối tác liên doanh hoặc gia công, chế biến sử dụng mã số, mã vạch phải có văn bản ủy quyền;  g) Nộp phí cấp và phí duy trì quyền sử dụng mã số, mã vạch theo quy định;  h) Thực hiện đăng ký cấp mới hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch;  i) Thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi tổ chức không có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch hoặc chấm dứt hoạt động.  2. *(được bãi bỏ)*  3. Đối với tổ chức sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1:  a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về loại mã số, mã vạch đang sử dụng;  b) Khi đưa các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch ra thị trường hoặc ngoài phạm vi của tổ chức, tổ chức phải đảm bảo các mã số, mã vạch đã sử dụng không được trùng lắp hoặc gây nguy cơ nhầm lẫn với các loại mã số, mã vạch theo chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; có biện pháp cảnh báo, chỉ dẫn phân biệt đi kèm hoặc loại bỏ mã số, mã vạch đó trước khi đưa ra thị trường.  4. Đối với tổ chức phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa:  a) Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và tính hợp pháp của mã số, mã vạch trên hàng hóa trước khi đưa vào lưu thông;  b) Không phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa hoặc đối tượng có sử dụng mã số, mã vạch không đúng quy định.  5. Đối với tổ chức, cá nhân phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số, mã vạch:  a) Bảo đảm sử dụng nguồn dữ liệu về đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đúng, phù hợp với nguồn dữ liệu mã số, mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;  b) Không công bố thông tin sai lệch về chủ sở hữu mã số, mã vạch hoặc đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đã tuân thủ quy định;  c) Trường hợp khai thác hoặc sử dụng nguồn dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả chi phí sử dụng.  6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết việc sử dụng mã số, mã vạch quy định tại Điều này. |  |  |  |
| **Điều 19c. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch** |  |  |  |
| 1. Hồ sơ:  a) Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận, hồ sơ gồm:  - Đơn đăng ký sử dụng mã số, mã vạch theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập.  b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận, hồ sơ gồm:  - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập đối với trường hợp thay đổi tên, địa chỉ;  - Bản chính Giấy chứng nhận (trừ trường hợp bị mất).  2. Hình thức nộp hồ sơ:  Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục mã số, mã vạch, lập 01 bộ hồ sơ tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện tới cơ quan thường trực về mã số, mã vạch. Trường hợp nộp trực tiếp thì phải có bản chính để đối chiếu. Trường hợp hồ sơ gửi qua bưu điện phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính có ký tên, đóng dấu.  3. Trình tự giải quyết thủ tục:  a) Trường hợp cấp mới:  Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về mã số, mã vạch thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để sửa đổi, bổ sung;  Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đóng các khoản phí theo quy định, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thường trực về mã số, mã vạch có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định này;  Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận không quá 03 năm kể từ ngày cấp.  b) Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận:  Giấy chứng nhận được cấp lại áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân;  Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan thường trực về mã số, mã vạch chịu trách nhiệm cấp lại giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan thường trực về mã số, mã vạch thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;  Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đã được cấp. |  |  |  |
| **Điều 19d.*****(được bãi bỏ)*** |  |  |  |
| **Mục 8. QUẢN LÝ VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |  |  |
| **Điều 19đ. Quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa** |  |  |  |
| 1. Bộ Khoa học và Công nghệ:  a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;  b) Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế-xã hội của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương;  c) Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu;  d) Quản lý sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu;  đ) Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.  2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.  3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.  4. Căn cứ nhu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện truy xuất nguồn gốc và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành, lĩnh vực. |  |  |  |
|  |  | **Điều 19. Kiểm tra chất lượng trên nền tảng số** | - Hiện đại hóa hoạt động hậu kiểm, nâng cao hiệu suất và độ chính xác trong giám sát chất lượng.  - Tận dụng công nghệ (AI, IoT) để tự động thu thập và xử lý thông tin, hỗ trợ cơ quan kiểm tra ra quyết định nhanh và chính xác.  - Phù hợp với chủ trương chuyển đổi số ngành KHCN và yêu cầu cải cách hành chính. |
|  |  | 1. Cơ quan quản lý nhà nước phát triển công cụ kiểm tra chất lượng trên nền tảng số, sử dụng dữ liệu từ các hệ thống chia sẻ và dữ liệu từ doanh nghiệp. |
|  |  | 2. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu, dự báo rủi ro và Internet vận vật (IoT) để thu thập, trao đổi dữ liệu tự động nhằm hỗ trợ kiểm tra hậu kiểm tự động. |
|  |  | 3. Đào tạo, tập huấn cho lực lượng kiểm tra, thanh tra sử dụng công nghệ số, thiết bị thông minh và phần mềm kiểm tra trong quá trình kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
| **Chương III** **TỔ CHỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |  |  |
| **Điều 20. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |  |  |
| 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc cơ quan khác thuộc Bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.  3. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và thống nhất với Bộ Nội vụ về biên chế lực lượng kiểm soát viên chất lượng của đơn vị thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  | **Điều 20. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ kiểm tra chất lượng**  1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư công nghệ kiểm tra chất lượng, tự động hóa quy trình kiểm tra, sử dụng cảm biến thông minh, hệ thống dữ liệu và công nghệ AI.  2. Doanh nghiệp được khuyến khích công khai thông tin chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng số, qua đó tạo điều kiện cho người tiêu dùng và cơ quan chức năng giám sát độc lập, khách quan. | - Tạo động lực để doanh nghiệp nâng cao năng lực tự kiểm soát chất lượng sản phẩm.  - Góp phần chia sẻ trách nhiệm quản lý giữa nhà nước và doanh nghiệp trong bảo đảm chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường.  - Thúc đẩy xã hội hóa công tác kiểm tra, giảm gánh nặng cho cơ quan nhà nước. |
| **Điều 21. Phân công trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của cơ quan kiểm tra thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực** |  |  |  |
| 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được phân công tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ mình, cụ thể trong sản xuất và trong xuất khẩu, nhập khẩu lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng như sau:  a) Đối với sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này;  b) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khoản 3 Điều 32 Nghị định này, hàng hóa trong Danh mục quy định tại Điều 15 Nghị định này và Luật An toàn thực phẩm.  2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phạm vi được phân công, cụ thể như sau:  a) Đối với sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại điểm p khoản 2 Điều 32 Nghị định này;  b) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có quyền hạn theo quy định tại Điều 46 và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:  a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan khác tổ chức hoạt động kiểm tra theo lĩnh vực được phân công;  b) Chủ động phối hợp với cơ quan quản lý thị trường xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường;  c) Hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương thực hiện trực tiếp việc kiểm tra;  d) Tổng hợp, tổng kết tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý để báo cáo Bộ chủ quản và Bộ Khoa học và Công nghệ.  Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định Quy chế kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở địa phương trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công với các cơ quan thanh tra, cơ quan hải quan, công an, quản lý thị trường. |  |  |  |
|  |  | **Điều 21. Đảm bảo tính bảo mật và bảo vệ quyền lợi tổ chức, cá nhân tiêu dùng** | - Bảo đảm việc thu thập, xử lý dữ liệu chất lượng tuân thủ pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.  - Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng thông qua minh bạch dữ liệu, tăng khả năng giám sát độc lập.  - Tăng niềm tin xã hội đối với các hệ thống truy xuất và quản lý chất lượng số. |
|  |  | 1. Tổ chức vận hành hệ thống dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.  2. Việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, có mục đích, đúng phạm vi, chính xác và chỉ sử dụng phục vụ công tác quản lý chất lượng, cảnh báo rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng.  3. Tổ chức, cá nhân tiêu dùng có quyền truy cập, kiểm tra thông tin liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh hành vi vi phạm hoặc dữ liệu sai lệch thông qua hệ thống số hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.  4. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận, xác minh và xử lý phản ánh về sai lệch dữ liệu chất lượng; xử lý nghiêm hành vi cố tình cung cấp thông tin sai lệch, vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng. |
| **Điều 22. Kiểm soát viên chất lượng** |  |  |  |
| 1. Kiểm soát viên chất lượng là ngạch công chức chuyên ngành kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Chức danh, mã số ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ.  3. *(được bãi bỏ)*  4. Kiểm soát viên chất lượng được cấp trang phục riêng, phù hiệu, thẻ kiểm soát viên chất lượng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. |  |  |  |
|  |  | **Điều 22. Đánh giá và điều chỉnh chính sách** | - Đáp ứng yêu cầu điều hành linh hoạt trong bối cảnh công nghệ liên tục thay đổi.  - Tạo cơ chế cập nhật chính sách dựa trên thực tiễn triển khai và phản hồi từ doanh nghiệp, địa phương.  - Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và tính thích ứng của các quy định pháp luật liên quan đến chất lượng. |
|  |  | 1. Các Bộ ngành chủ trì tổ chức đánh giá định kỳ hiệu quả triển khai các ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Căn cứ kết quả đánh giá, cơ quan có thẩm quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với xu hướng công nghệ và yêu cầu thực tiễn. |
| **Điều 23. Nguồn kinh phí cho hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |  |  |
| 1. Nguồn kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:  a) Ngân sách nhà nước hằng năm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  b) Các nguồn khác.  2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung chi, việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  |  |  |
|  |  | **Mục 2 Ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa** |  |
|  |  | **Điều 23. Ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa** | - Ghi nhận vai trò của mã số, mã vạch như một công cụ công nghệ hỗ trợ minh bạch hóa thông tin và kiểm soát chất lượng sản phẩm.  - Trao quyền chủ động cho tổ chức, cá nhân trong việc lựa chọn công nghệ phù hợp, đồng thời đặt ra trách nhiệm tuân thủ quy định nếu đã lựa chọn sử dụng.  - Phù hợp với thực tiễn sử dụng mã số, mã vạch trong nước và thông lệ của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1. |
|  |  | 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền quyết định lựa chọn việc ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quyết định việc ứng dụng mã số, mã vạch trên nền tảng công nghệ như Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác phù hợp với nhu cầu của mình. |
|  |  | 2. Khi đã lựa chọn ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này. |
| **Chương IV**  **GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA** |  |  |  |
| **Điều 24. Mục đích và điều kiện xét thưởng** |  |  |  |
| 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các tiêu chí của giải thưởng chất lượng quốc gia và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam ít nhất 3 năm.  2. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hằng năm. |  |  |  |
|  |  | **Điều 24. Nguyên tắc áp dụng truy xuất nguồn gốc** | - Cụ thể hóa việc áp dụng bắt buộc đối với sản phẩm có mức độ rủi ro cao, phù hợp với nguyên tắc quản lý theo rủi ro đã được luật hóa.  - Tạo điều kiện cho doanh nghiệp khác chủ động tham gia, khuyến khích thực hiện truy xuất tự nguyện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.  - Phù hợp với quy định về bảo mật, an toàn dữ liệu khi kết nối hệ thống truy xuất với cổng thông tin quốc gia. |
|  |  | 1. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc theo quy định tại Nghị định này. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ xác định, lộ trình thực hiện và ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao phải áp dụng truy xuất nguồn gốc, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng. |
|  |  | 2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối với các sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Nghị định này nếu có nhu cầu. |
|  |  | 3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nhu cầu kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia thì phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này. |
|  |  | 4. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin, pháp luật về an ninh mạng trong quá trình thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia. |
| **Điều 25. Hình thức giải thưởng** |  |  |  |
| 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia bao gồm:  a) Giải vàng chất lượng quốc gia;  b) Giải thưởng chất lượng quốc gia.  2. Tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được nhận cúp Giải thưởng chất lượng quốc gia, giấy chứng nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ.  3. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, lựa chọn tối đa 20 doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia xuất sắc nhất để đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  |  |  |
|  |  | **Điều 25. Quản lý việc sử dụng mã truy vết** **sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu** | - Đảm bảo sự thống nhất kỹ thuật khi triển khai truy xuất nguồn gốc, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc gia như TCVN 13274, TCVN 13275.  - Tạo cơ sở kỹ thuật để định danh sản phẩm, địa điểm, công đoạn trong chuỗi truy xuất, góp phần minh bạch thông tin.  - Hỗ trợ chuyển đổi số trong chuỗi cung ứng, nâng cao độ tin cậy của dữ liệu. |
|  |  | 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274 Truy xuất nguồn gốc - Hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trước khi đưa vào sử dụng. Mã truy vết sản phẩm là dãy ký tự gồm số, chữ được dùng để định danh sản phẩm ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc; mã truy vết địa điểm là dãy ký tự gồm số, chữ được dùng để định danh địa điểm diễn ra sự kiện ở các công đoạn sản xuất, kinh doanh trong quá trình truy xuất nguồn gốc. |
|  |  | 2. Tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sử dụng vật mang dữ liệu bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13275 Truy xuất nguồn gốc - Định dạng vật mang dữ liệu do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Vật mang dữ liệu được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa, bảo đảm thiết bị có thể đọc được. Vật mang dữ liệu có thể tích hợp để làm nhãn điện tử hoặc hộ chiếu số. |
| **Điều 26. Nguyên tắc xét thưởng** |  |  |  |
| 1. Không phân biệt đối xử giữa các loại hình, quy mô, không hạn chế số lượng các tổ chức, doanh nghiệp tham dự.  2. Việc xét thưởng phải bảo đảm công khai, khách quan và công bằng theo phương pháp chuyên gia đánh giá cho điểm trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 27 Nghị định này. |  |  |  |
|  |  | **Điều 26. Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu** | - Xây dựng hệ thống mở, có khả năng kết nối giữa các bên trong chuỗi cung ứng, các bộ, ngành và người tiêu dùng.  - Yêu cầu tối thiểu về dữ liệu truy xuất và các nguyên tắc vận hành giúp bảo đảm tính minh bạch, chính xác, khả năng truy vết và liên thông dữ liệu.  - Căn cứ xây dựng nền tảng truy xuất nguồn gốc quốc gia theo hướng hiện đại, đồng bộ, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. |
|  |  | 1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm các nguyên tắc sau:  a) Nguyên tắc “Chia sẻ dữ liệu”: dữ liệu được chia sẻ giữa các bên tham gia theo một trong các mô hình sau: Một bước trước - một bước sau, tập trung, lũy tích, mạng lưới hoặc phân tán;  b) Nguyên tắc “Sẵn có của phần tử dữ liệu chính”: các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật kịp thời trong các báo cáo thông tin chi tiết về các sự kiện quan trọng trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng;  c) Nguyên tắc “Minh bạch”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải đạt yêu cầu về tính minh bạch tối thiểu bằng cách sử dụng dữ liệu tĩnh về khách hàng, bên cung ứng, sản phẩm và các điều kiện sản xuất;  d) Nguyên tắc “Sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”: hệ thống truy xuất nguồn gốc phải có sự tham gia của đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc. |
|  |  | 2. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân bảo đảm đầy đủ quá trình truy xuất nguồn gốc theo các quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng quy định theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và được công bố phù hợp theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 3. Dữ liệu tối thiểu của mỗi mã truy xuất nguồn gốc bao gồm:  a) Tên sản phẩm, hàng hóa;  b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;  c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;  d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;  đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hoá;  e) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm, tên công đoạn và thời gian sự kiện truy xuất nguồn gốc của từng công đoạn);  g) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số lô/mẻ, số sê-ri sản phẩm (nếu có);  h) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có);  i) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng. |
|  |  | 4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phải bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này. |
|  |  | 5. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để phục vụ tổ chức, cá nhân tiêu dùng tra cứu trên cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, bao gồm tối thiểu các thông tin sau:  a) Tên sản phẩm, hàng hóa;  b) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa;  c) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh;  d) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh;  đ) Xuất xứ sản phẩm, hàng hoá;  e) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra);  g) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có);  h) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có). |
|  |  | 6. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc kết nối, chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc danh mục bắt buộc truy xuất nguồn gốc do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố;  b) Tổ chức, cá nhân đăng ký kết nối tự nguyện với cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. |
|  |  | 7. Thời gian lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc tối thiểu đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa được quy định bởi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng. |
|  |  | 8. Sản phẩm trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã truy xuất nguồn gốc để truy xuất thông tin sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | 9. Vật mang dữ liệu để truy xuất nguồn gốc bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này. Thông tin sau khi giải mã bao gồm tối thiểu các thông tin quy định tại khoản 5 Điều này. Thời gian tối thiểu bảo đảm lưu trữ dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa thực hiện theo quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. |
| **Điều 27. Tiêu chí xét thưởng** |  |  |  |
| 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia được đánh giá theo các tiêu chí sau đây:  a) Vai trò của lãnh đạo;  b) Chiến lược hoạt động;  c) Chính sách định hướng vào khách hàng và thị trường;  d) Đo lường, phân tích và quản lý tri thức;  đ) Quản lý nguồn nhân lực;  e) Quản lý quá trình hoạt động;  g) Kết quả hoạt động.  2. Tổng điểm tối đa của bảy tiêu chí này là 1.000 điểm.  3. Giải thưởng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 600 điểm trở lên. Giải vàng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 800 điểm trở lên. |  |  |  |
| **Điều 27a. Cơ quan quản lý và điều hành giải thưởng** |  |  |  |
| 1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Giải thưởng chất lượng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia;  b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tổ chức và triển khai hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm;  c) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ;  d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc xét, tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia;  đ) Trình Thủ tướng Chính phủ thu hồi Giải thưởng chất lượng quốc gia đã tặng cho tổ chức, doanh nghiệp do có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình xét, tặng hoặc sau khi đạt giải;  e) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất hiệp y trao giải cho những tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện, tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và liên kết Giải thưởng chất lượng quốc gia với các chương trình quốc gia khác do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải;  g) Chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; đại diện của Việt Nam tại các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng;  h) Chủ trì, phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng thông tin Điện tử Chính phủ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến, đưa tin về Giải thưởng chất lượng quốc gia;  i) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật.  2. Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Đề xuất các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về Giải thưởng chất lượng quốc gia trình Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Chủ trì và phối hợp với các tổ chức liên quan triển khai thực hiện các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia;  c) Xây dựng nội dung chi tiết của từng tiêu chí và cách cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí quy định tại Điều 27 Nghị định này; xây dựng và hướng dẫn thực hiện các văn bản, tài liệu nghiệp vụ về Giải thưởng chất lượng quốc gia;  d) Đề nghị danh sách các thành viên hội đồng quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;  đ) Phối hợp với hội đồng quốc gia thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 27c Nghị định này; tổ chức lấy ý kiến hiệp y của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia;  e) Thành lập hội đồng sơ tuyển cấp địa phương;  g) Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về Giải thưởng chất lượng quốc gia cho các thành viên hội đồng sơ tuyển, chuyên gia đánh giá và các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia;  h) Thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền về Giải thưởng chất lượng quốc gia;  i) Tổ chức lễ trao giải hằng năm cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải;  k) Thực hiện hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; là đại diện của Việt Nam tham dự vào các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề cử tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia tham dự các giải thưởng chất lượng quốc tế và khu vực;  m) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia; báo cáo và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xử lý các vi phạm về Giải thưởng chất lượng quốc gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan.  3. Các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm trong phạm vi quản lý theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Đề xuất các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia tại Bộ, ngành và báo cáo hoạt động hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;  c) Thành lập Hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành, có sự thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ;  d) Chỉ đạo hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành tiến hành xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trao giải;  đ) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia tại hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành.  4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, triển khai các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm tại địa phương theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của địa phương;  c) Đề xuất nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương và báo cáo hoạt động hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;  d) Chỉ đạo hội đồng sơ tuyển cấp địa phương tiến hành xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trao giải;  đ) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương. |  |  |  |
| **Điều 27b. Hội đồng sơ tuyển** |  |  |  |
| 1. Hội đồng sơ tuyển gồm:  a) Hội đồng sơ tuyển cấp địa phương do Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  b) Hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành do các Bộ, ngành thành lập, có sự thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ.  Hội đồng sơ tuyển có từ 07 đến 11 thành viên, gồm Chủ tịch, một Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Thành viên của hội đồng sơ tuyển cấp địa phương là đại diện cho các sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan tại địa phương. Thành viên của hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành là đại diện các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ, ngành và các tổ chức có liên quan. Thành viên hội đồng sơ tuyển là những người am hiểu về lĩnh vực quản lý chất lượng và nắm vững các tiêu chí và yêu cầu của Giải thưởng chất lượng quốc gia.  2. Hội đồng sơ tuyển có nhiệm vụ:  a) Tiếp nhận bản đăng ký và hồ sơ tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia của tổ chức, doanh nghiệp;  b) Tiến hành việc xem xét, đánh giá trên hồ sơ và đánh giá tại chỗ tổ chức, doanh nghiệp tham dự;  c) Lập hồ sơ đánh giá và đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp được đề nghị trao tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia;  d) Thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá và các thông tin phản hồi khác cho tổ chức, doanh nghiệp sau khi có kết quả đánh giá. |  |  |  |
| **Điều 27c. Hội đồng quốc gia** |  |  |  |
| 1. Hội đồng quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, theo đề nghị của Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia. Hội đồng quốc gia có từ 15 đến 19 thành viên, gồm Chủ tịch, một Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Thành viên của hội đồng quốc gia là đại diện của các Bộ, ngành, cơ quan và tổ chức có liên quan. Thành viên hội đồng quốc gia là những người am hiểu về lĩnh vực quản lý chất lượng và nắm vững các tiêu chí và yêu cầu của Giải thưởng chất lượng quốc gia.  2. Hội đồng quốc gia có nhiệm vụ:  a) Đề xuất với Bộ Khoa học và Công nghệ các chương trình triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia;  b) Xem xét, đánh giá và thẩm định các hồ sơ của hội đồng sơ tuyển;  c) Tiến hành xem xét, đánh giá tại tổ chức, doanh nghiệp tham dự khi cần thiết;  d) Đề nghị danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề nghị Thủ tướng Chính phủ trao tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. |  |  |  |
|  |  | **Điều 27. Quản lý nhà nước về hoạt động mã số, mã vạch** | - Làm rõ chức năng quản lý thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan đầu mối chuyên trách về mã số, mã vạch (nay là Ủy ban TĐC Quốc gia).  - Bổ sung căn cứ pháp lý cho các hoạt động cấp, quản lý mã số, mã vạch, hợp tác quốc tế, và cung cấp dịch vụ theo ủy quyền của GS1 quốc tế.  - Tăng cường hiệu lực quản lý và khuyến khích ứng dụng công nghệ mã số, mã vạch trong thương mại và truy xuất. |
|  |  | 1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về mã số, mã vạch và các công nghệ dựa trên nền tảng mã số, mã vạch, cụ thể:  a) Xây dựng chiến lược, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật về mã số, mã vạch;  b) Hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng mã số, mã vạch. |  |
|  |  | 2. *Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia* là cơ quan thường trực giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về mã số, mã vạch, cụ thể:  a) Hướng dẫn áp dụng mã số, mã vạch, tổ chức phổ biến, triển khai áp dụng mã số, mã vạch theo tiêu chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;  b) Cấp và quản lý các loại mã số, mã vạch theo quy định của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; quản lý và triển khai các dịch vụ do tổ chức mã số mã vạch quốc tế GS1 ủy quyền; khai thác tài nguyên và cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia;  c) Đại diện duy nhất của Việt Nam tại tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về mã số, mã vạch;  d) Thu, quản lý và sử dụng phí mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;  đ) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về mã số, mã vạch và các công nghệ khác liên quan;  e) Chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về mã số, mã vạch. | Giữ nguyên nội dung, chỉ thay đổi tên cơ quan quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. |
|  |  | 3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý. | Giữ nguyên |
|  |  | 4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí về mã số, mã vạch. |  |
| **Điều 28. Quy trình và hồ sơ xét thưởng** |  |  |  |
| 1. Đăng ký tham dự giải thưởng  Tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia tại hội đồng sơ tuyển cấp địa phương nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành, có thể đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia tại hội đồng sơ tuyển cấp Bộ, ngành. Hồ sơ nộp tại hội đồng sơ tuyển gồm:  a) Bản đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định tại Mẫu số 19 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Báo cáo giới thiệu chung về tổ chức, doanh nghiệp;  c) Báo cáo tự đánh giá theo 7 tiêu chí của Giải thưởng chất lượng quốc gia;  d) Tài liệu chứng minh về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp), chứng chỉ hoặc tài liệu liên quan;  đ) Tài liệu chứng minh về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa chính với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp);  e) Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt và các kết quả quan trắc hằng năm hoặc báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật trong 03 năm gần nhất (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp);  g) Xác nhận kết quả thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động hằng năm trong 03 năm gần nhất (bản sao y bản chính có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp);  h) Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp), các tài liệu chứng minh khác về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất (nếu có).  2. Quy trình xét thưởng tại Hội đồng sơ tuyển  Hội đồng sơ tuyển phải tiến hành đánh giá tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia theo hai bước: đánh giá hồ sơ và đánh giá tại tổ chức, doanh nghiệp. Căn cứ vào kết quả đánh giá, hội đồng sơ tuyển quyết định danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện để đề xuất xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và gửi các hồ sơ liên quan cho hội đồng quốc gia thông qua Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia.  Hồ sơ của hội đồng sơ tuyển gồm:  a) Hồ sơ tham dự của tổ chức, doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này;  b) Kết quả xem xét đánh giá của hội đồng sơ tuyển đối với từng tổ chức, doanh nghiệp;  c) Văn bản đề nghị của hội đồng sơ tuyển kèm theo danh sách các tổ chức, doanh nghiệp được đề xuất trao giải.  3. Quy trình xét thưởng tại hội đồng quốc gia  a) Hội đồng quốc gia xem xét và thẩm định hồ sơ của các tổ chức, doanh nghiệp tham dự được hội đồng sơ tuyển đề xuất trao giải và các hồ sơ liên quan của hội đồng sơ tuyển. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng quốc gia cử đoàn đánh giá tiến hành đánh giá, thẩm định tại tổ chức, doanh nghiệp để bổ sung các thông tin làm cơ sở cho việc xét chọn và trao giải. Căn cứ kết quả đánh giá, thẩm định hồ sơ và tại tổ chức, doanh nghiệp, hội đồng quốc gia quyết định danh sách các tổ chức, doanh nghiệp được đề xuất tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia.  b) Trên cơ sở đề xuất của hội đồng quốc gia, Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia gửi lấy ý kiến của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện để hiệp y trao Giải thưởng chất lượng quốc gia. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị hiệp y, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản trả lời.  c) Hội đồng quốc gia và Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề nghị Thủ tướng Chính phủ trao tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ trình Bộ Khoa học và Công nghệ gồm:  - Báo cáo hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia trong năm, báo cáo đánh giá hồ sơ và đánh giá tại tổ chức, doanh nghiệp, nếu có;  - Biên bản họp hội đồng quốc gia;  - Công văn hiệp y trao giải của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Danh sách các tổ chức, doanh nghiệp được đề nghị trao giải;  - Các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, nếu có.  4. Trình đề nghị trao giải  Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị trao tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ.  5. Thông báo kết quả trao giải thưởng  Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia có trách nhiệm thông báo kết quả xét thưởng cho hội đồng sơ tuyển, các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải và các cơ quan, tổ chức liên quan sau khi có quyết định trao Giải thưởng chất lượng quốc gia và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.  6. Tổ chức lễ trao giải  Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia tổ chức lễ trao giải cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. |  |  |  |
|  |  | Điều 28. Quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa | - Phân định rõ vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ ngành, địa phương trong tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra.  - Quy định cụ thể trách nhiệm vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.  - Tạo cơ sở thống nhất quản lý hoạt động truy xuất, kết nối dữ liệu từ trung ương đến địa phương. |
| 1. Bộ Khoa học và Công nghệ:  a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;  b) Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế-xã hội của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương;  c) Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu;  d) Quản lý sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu;  đ) Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý. |  | 1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, cụ thể:  a) Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế-xã hội của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương;  b) Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu; vận hành và quản trị Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia;  c) Quản lý sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu;  d) Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.  *đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.* |  |
| 2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý. |  | 2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý; *thực hiện quản lý hồ sơ số của sản phẩm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.* |  |
| 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương. |  | 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương. | Bỏ chữ “trung ương” để phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương. |
| 4. Căn cứ nhu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện truy xuất nguồn gốc và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành, lĩnh vực. |  | 4*. Căn cứ danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và nhu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc phải thực hiện truy xuất nguồn gốc, lộ trình thực hiện và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.* |  |
|  |  | 5*. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng quy định và hướng dẫn về thu, quản lý và sử dụng chi phí duy trì, vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa Quốc gia.* |  |
| **Điều 29. Kinh phí hoạt động** |  |  |  |
| 1. Nguồn kinh phí tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia bao gồm:  a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ;  b) Nguồn ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước;  c) Nguồn thu từ hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.  2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí cho hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn về quản lý tài chính. |  |  |  |
|  |  | Điều 29. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa 1. Tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại Nghị định này.  2. Thực hiện công bố hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở tương ứng trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia bảo đảm kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.  3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Nghị định này.  4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.  5. Trường hợp kết nối thông tin lên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quy định tại Nghị định này được cập nhật kịp thời theo từng công đoạn sản xuất, kinh doanh vào Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; tổ chức, cá nhân phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. | - Xác lập rõ nghĩa vụ pháp lý của chủ thể truy xuất trong việc tuân thủ tiêu chuẩn, cung cấp dữ liệu và bảo đảm tính chính xác thông tin.  - Yêu cầu cập nhật dữ liệu theo thời gian thực, tăng cường trách nhiệm duy trì kết nối với hệ thống quốc gia.  - Làm rõ trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. |
| **Điều 30. Quyền lợi của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải** |  |  |  |
| 1. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia được phép thông báo, tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức giới thiệu khác về đơn vị mình, được sử dụng biểu tượng của Giải thưởng chất lượng quốc gia trên sản phẩm, ấn phẩm của tổ chức, doanh nghiệp.  2. Tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia được Bộ Khoa học và Công nghệ đề cử tham dự các giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.  3. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được ưu tiên vay vốn từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ ở các bộ, ngành, địa phương và các Quỹ khác theo quy định của pháp luật; ưu tiên tham gia các chương trình, dự án cấp quốc gia về phát triển, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng.  4. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được các Bộ, ngành và các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương khen thưởng theo quy định từ nguồn quỹ khen thưởng hằng năm. |  |  |  |
| **Điều 30a. Xử lý vi phạm** |  |  |  |
| 1. Trong thời gian 03 năm, kể từ ngày tổ chức, doanh nghiệp đạt giải, nếu bị phát hiện có hành vi gian lận về hồ sơ trong quá trình tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia hoặc vi phạm các quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến uy tín của Giải thưởng chất lượng quốc gia thì Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải để xem xét và kiến nghị việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng và các quyền lợi liên quan.  2. Việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. |  |  |  |
|  |  | Điều 30. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa | - Bảo đảm các đơn vị cung cấp dịch vụ truy xuất hoạt động đúng quy định và chịu trách nhiệm về chất lượng, độ tin cậy của giải pháp.  - Làm rõ yêu cầu phối hợp kỹ thuật, bảo trì dữ liệu khi kết nối với Cổng thông tin quốc gia.  - Tăng tính minh bạch và năng lực giám sát đối với các dịch vụ số hóa quản lý truy xuất. |
|  |  | 1. Cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định này. |
|  |  | 2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về dịch vụ, giải pháp cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ, giải pháp truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa có nhu cầu kết nối với cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia thì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện, bảo đảm duy trì dữ liệu trên cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. |
|  |  | 3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật. |
| **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |  |  |
| **Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |  |  |
| 1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động đánh giá sự phù hợp trong phạm vi cả nước; thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Điều 69 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp.  2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:  a) Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;  b) Quản lý nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn trong lĩnh vực được phân công theo quy định tại khoản 4 Điều 69 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |  |  |  |
|  |  | **Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch** | - Chuẩn hóa nghĩa vụ của tổ chức sử dụng mã số, mã vạch theo chuẩn GS1 và các mã không theo chuẩn quốc tế.  - Gắn trách nhiệm pháp lý với việc đăng ký, duy trì, khai báo thông tin và không để mã bị trùng lắp, gây nhầm lẫn.  - Bổ sung trách nhiệm của các tổ chức phân phối, lưu thông và phát triển giải pháp sử dụng dữ liệu mã số, mã vạch đúng chuẩn. |
|  |  | 1. Đối với tổ chức sử dụng mã số, mã vạch theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1 và có tiền tố mã quốc gia Việt Nam “893”:  a) Đăng ký sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên *Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ;*  b) Tạo và gắn mã số, mã vạch cho các đối tượng thuộc quyền sở hữu của tổ chức theo quy định;  c) Khai báo, cập nhật và cung cấp thông tin liên quan về tổ chức và các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng;  d) Chịu trách nhiệm về tính đơn nhất của mã số, mã vạch khi sử dụng và không buôn bán sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng mã số, mã vạch theo quy định của pháp luật;  đ) Không bán, chuyển nhượng quyền sử dụng mã số, mã vạch cho tổ chức khác;  e) Trường hợp ủy quyền cho đối tác liên doanh hoặc gia công, chế biến sử dụng mã số, mã vạch phải có văn bản ủy quyền;  g) Nộp phí cấp và phí duy trì quyền sử dụng mã số, mã vạch theo quy định;  h) Thực hiện đăng ký cấp mới hoặc cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch;  i) Thông báo bằng văn bản quyền sử dụng và nộp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền *khi tổ chức không có nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch hoặc chấm dứt hoạt động.* |
|  |  | 2. Đối với tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam sử dụng mã nước ngoài theo tiêu chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1, tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo, cập nhật, cung cấp thông tin và phải được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc được chủ sở hữu của mã nước ngoài uỷ quyền sử dụng; |
|  |  | 3. Đối với tổ chức sử dụng mã số, mã vạch không theo chuẩn của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1:  a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về loại mã số, mã vạch đang sử dụng;  b) Khi đưa các đối tượng sử dụng mã số, mã vạch ra thị trường hoặc ngoài phạm vi của tổ chức, tổ chức phải đảm bảo các mã số, mã vạch đã sử dụng không được trùng lắp hoặc gây nguy cơ nhầm lẫn với các loại mã số, mã vạch theo chuẩn của Tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1; có biện pháp cảnh báo, chỉ dẫn phân biệt đi kèm hoặc loại bỏ mã số, mã vạch đó trước khi đưa ra thị trường. |
|  |  | 4. Đối với tổ chức phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa:  a) Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và tính hợp pháp của mã số, mã vạch trên hàng hóa trước khi đưa vào lưu thông;  b) Không phân phối, lưu thông và buôn bán sản phẩm, hàng hóa hoặc đối tượng có sử dụng mã số, mã vạch không đúng quy định. |
|  |  | 5. Đối với tổ chức, cá nhân phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số, mã vạch:  a) Bảo đảm sử dụng nguồn dữ liệu về đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đúng, phù hợp với nguồn dữ liệu mã số, mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức mã số, mã vạch quốc tế GS1;  b) Không công bố thông tin sai lệch về chủ sở hữu mã số, mã vạch hoặc đối tượng sử dụng mã số, mã vạch đã tuân thủ quy định;  c) Trường hợp khai thác hoặc sử dụng nguồn dữ liệu mã số, mã vạch quốc gia, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả chi phí sử dụng. |
|  |  | 6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết việc sử dụng mã số, mã vạch quy định tại Điều này. | - Đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong triển khai đồng bộ các quy định về quản lý mã số, mã vạch theo chuẩn quốc tế GS1 và tiêu chuẩn quốc gia.  - Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào truy xuất, định danh, kiểm tra chất lượng sản phẩm.  - Phân định rõ vai trò của cơ quan đầu mối chuyên môn trong hướng dẫn kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả. |
| **Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |  |  |
| 1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, tổ chức triển khai kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra liên ngành về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa chịu sự kiểm tra của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hằng năm, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.  2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:  a) Bộ Y tế:  - An toàn thực phẩm đối với thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng các thực phẩm này (trừ dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương); vắc xin, sinh phẩm y tế; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm xử lý môi trường, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm;  - Trang thiết bị, công trình y tế.  b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:  - Giống cây trồng nông nghiệp; giống cây trồng lâm nghiệp; giống vật nuôi; giống thủy sản;  - Phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, thủy sản; muối.  - Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng để xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản;  - Các loại vật tư khác dùng trong trồng trọt; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; lâm nghiệp; diêm nghiệp;  - Máy thiết bị dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thiết bị, dụng cụ đánh bắt thủy sản; Máy móc, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - An toàn thực phẩm đối với ngũ cốc; thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; trứng và các sản phẩm từ trứng; sữa tươi nguyên liệu; mật ong và các sản phẩm từ mật ong; thực phẩm biến đổi gen; muối; gia vị; đường; chè; cà phê; cacao; hạt tiêu; điều; các nông sản khác;  - Dịch vụ, quá trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp; quá trình thu hoạch, giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và thủy sản;  - Công trình thủy lợi, đê điều;  - Dịch vụ, quá trình sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.  c) Bộ Giao thông vận tải:  - Các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải.  d) Bộ Xây dựng:  - Công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;  - Vật liệu xây dựng;  - Kiến trúc, quy hoạch xây dựng bao gồm: quy hoạch xây dựng vùng; quy hoạch xây dựng đô thị; quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn; quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; quy hoạch xây dựng các cửa khẩu biên giới quốc tế quan trọng thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;  - Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của bộ theo quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng.  đ) Bộ Công Thương:  - Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;  - Sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp;  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - An toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo và bao bì chứa đựng các loại thực phẩm này;  - Thương mại điện tử.  e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật;  - Các công trình vui chơi công cộng;  - Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội.  g) Bộ Thông tin và Truyền thông:  - Sản phẩm báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính và chuyển phát;  - Sản phẩm quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;  - Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh, truyền hình; an toàn thông tin;  - Tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện;  - Dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.  h) Bộ Tài nguyên và Môi trường:  - Tài nguyên, khoáng sản;  - Khí tượng thủy văn;  - Đo đạc bản đồ;  - Môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám;  - Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.  i) Bộ Giáo dục và Đào tạo:  - Sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo và tài liệu hướng dẫn giáo viên;  - Thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.  k) Bộ Tài chính: các sản phẩm liên quan đến dự trữ quốc gia, kinh doanh xổ số, hoạt động chứng khoán; dịch vụ bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế, thẩm định giá, hải quan.  l) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.  m) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: tiền tệ, hoạt động ngân hàng, các thiết bị chuyên dùng cho ngân hàng.  n) Bộ Quốc phòng:  - Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - Các sản phẩm đặc thù về an toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.  o) Bộ Công an:  - Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm n khoản này và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;  - Dịch vụ trong lĩnh vực an ninh.  p) Bộ Khoa học và Công nghệ:  - Lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ; phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lường; xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG); thiết bị điện, điện tử; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức, mỹ nghệ.  - Khi có các sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh hoặc sản phẩm, hàng hóa khác không thuộc các sản phẩm đã nêu tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n và o của khoản này và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, quy định trách nhiệm quản lý cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan. Trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì báo cáo Chính phủ xem xét, phân công trách nhiệm quản lý cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.  3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn trong lĩnh vực được phân công như sau:  a) Theo quy định tại khoản 4 Điều 69 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  c) Theo quy định tại Điều 15 về Danh mục và quy trình quản lý hàng hóa phải kiểm định, khảo nghiệm ban đầu, kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng Nghị định này;  d) Bộ Thông tin và Truyền thông:  - Sản phẩm báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính và chuyển phát;  - Sản phẩm quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;  - Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh, truyền hình; an toàn thông tin;  - Tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện;  - Dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.  đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường:  - Tài nguyên, khoáng sản;  - Khí tượng thủy văn;  - Đo đạc bản đồ;  - Môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám;  - Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.  e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:  - Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật; đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong các cơ sở dạy nghề; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động;  - Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật.  g) [57](#_ftn57) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.  h) [58](#_ftn58) Bộ Xây dựng: phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật.  4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ quan chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.  Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo đề nghị của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp, báo cáo về tình hình và kết quả kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.  5. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc xuất hiện các lĩnh vực mới theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. |  |  |  |
|  |  | **Điều 32. Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch** | - Chuẩn hóa thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch, số hóa và tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.  - Phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số và xác thực bằng định danh điện tử.  - Bảo đảm tính pháp lý cho quyền sử dụng mã số, mã vạch của tổ chức, cá nhân. |
|  |  | 1. Thực hiện cấp mới quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:  a) Tổ chức, cá nhân chưa đăng ký sử dụng mã số, mã vạch;  b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch có nhu cầu đăng ký cấp trong các trường hợp sau:  - Đã sử dụng hết quỹ mã số được cấp;  - Đăng ký bổ sung mã GLN;  - Bị thu hồi quyền sử dụng mã số, mã vạch nhưng đã đủ điều kiện cấp lại theo quy định pháp luật;  - Quyền sử dụng mã số, mã vạch hết thời hạn hiệu lực. |
|  |  | 2. Thực hiện cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch cho các đối tượng sau:  Tổ chức, cá nhân đã được cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch và quyền sử dụng mã số, mã vạch còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân. |
|  |  | 3. Trường hợp cấp mới, cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch được thực hiện trực tuyến bao gồm:  a) Biểu mẫu điện tử kê khai thông tin đăng ký. Các nội dung trong biểu mẫu điện tử thực hiện theo các thông tin bắt buộc;  b) Sử dụng tài khoản định danh điện tử VNeID của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã được xác thực để thực hiện thủ tục cấp mới quyền sử dụng mã số, mã vạch. Trường hợp trên tài khoản VNeID chưa tích hợp các giấy tờ cần thiết như Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương, thì người nộp hồ sơ cần cung cấp bản sao điện tử có chứng thực của các giấy tờ này. |
| **Điều 33. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp** |  |  |  |
| 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:  a) Ban hành các biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa phương;  b) Tổ chức thực hiện quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý;  c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương;  d) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn. Định kỳ hằng quý, sáu tháng, hằng năm và đột xuất tổng hợp báo cáo gửi Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình và kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh, thành phố để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.  đ) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng;  e) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;  g) Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp tại địa phương theo quy định của pháp luật.  2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng đầu mối thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương:  a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra hằng năm tại địa phương về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa tại các cơ sở kinh doanh nhiều sản phẩm, hàng hóa chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;  b) Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp, hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;  c) Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;  d) Chủ trì tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hóa tại địa phương; cảnh báo cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;  đ) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý chất lượng tại địa phương và các vấn đề chất lượng phát sinh cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Khoa học và Công nghệ.  Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; thực hiện việc khảo sát chất lượng trên địa bàn địa phương và cảnh báo cho các cơ quan chuyên môn tại địa phương về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.  3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:  a) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;  b) Tham gia hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng hàng hóa theo thẩm quyền;  c) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tại địa phương;  d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.  4. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:  a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Tổ chức hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xử lý vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn theo phân cấp quản lý;  c) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn theo quy định của pháp luật. |  |  |  |
|  |  | Điều 33. Hình thức nộp hồ sơ Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 32 Nghị định này trên Cổng dịch vụ công quốc gia. | - Đơn giản hóa thủ tục hành chính, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện đăng ký mã số, mã vạch.  - Tích hợp với hệ thống định danh điện tử quốc gia (VNeID), góp phần đẩy mạnh số hóa thủ tục và giảm chi phí tuân thủ.  - Bảo đảm tính hợp pháp, xác thực của hồ sơ điện tử trong bối cảnh thực hiện Chính phủ số. |
| **Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa địa phương** |  |  |  |
| 1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực và địa bàn được phân công quản lý.  2. Chủ động tổ chức và thực hiện việc kiểm tra và xử lý các vấn đề về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  3. Định kỳ hằng quý, sáu tháng, hằng năm và đột xuất tổng hợp, báo cáo về việc kiểm tra gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Sở Khoa học và Công nghệ. |  |  |  |
|  |  | **Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch** |  |
|  |  | 1. Trình tự thực hiện thủ tục cấp mới, cấp lại quyền sử dụng mã số, mã vạch  Tổ chức thực hiện nộp hồ sơ lựa chọn:  - Đăng ký loại tiền tố mã doanh nghiệp: 12 số, 11 số, 10 số, 9 số, 8 số;  - Đăng ký mã số địa điểm;  - Thời hạn hiệu lực trong quyền sử dụng mã số, mã vạch; nộp phí cấp và duy trì theo quy định.  a) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan xử lý thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc các kênh thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã đăng ký;  b) Trường hợp hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch đầy đủ, hợp lệ và tổ chức, cá nhân đóng các khoản phí theo quy định; cơ quan xử lý có trách nhiệm cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử trong thời hạn 07 ngày làm việc; thời hạn hiệu lực của quyền sử dụng mã số, mã vạch được cấp theo đăng ký của tổ chức, cá nhân;  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến nhưng đề nghị cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy sau khi nhận được quyền sử dụng mã số, mã vạch bản điện tử và nộp chi phí liên quan; cơ quan xử lý có trách nhiệm cấp quyền sử dụng mã số, mã vạch bản giấy. |  |
| **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |  |
| **Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp** |  |  |  |
| 1. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được tiếp tục sử dụng để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho đến khi các văn bản này được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.  2. Công chức trong các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho đến khi được bổ nhiệm, chuyển xếp vào ngạch kiểm soát viên chất lượng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này. |  |  |  |
|  |  | **Mục 3 Ứng dụng công nghệ để triển khai hộ chiếu số của sản phẩm và nhãn điện tử hàng hóa** |  |
|  |  | **Điều 35. Hộ chiếu số của sản phẩm và nhãn điện tử hàng hóa** | Hộ chiếu số giúp số hóa thông tin sản phẩm, tăng tính minh bạch và khả năng truy xuất; hỗ trợ quản lý chất lượng và chống gian lận thương mại; phù hợp xu hướng quốc tế và chuyển đổi số trong thương mại, sản xuất. |
|  |  | 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền quyết định lựa chọn việc ứng dụng mã số, mã vạch hay công nghệ khác để triển khai hộ chiếu số của sản phẩm. |  |
|  |  | 2. Nội dung tối thiểu của hộ chiếu số của sản phẩm bao gồm:  a) Tên sản phẩm, mã số định danh sản phẩm toàn cầu (GTIN);  b) Tên, địa chỉ, mã số định danh của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa;  c) Thông tin về xuất xứ của sản phẩm hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa;  d) Thông tin về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;  đ) Thông tin về nguồn gốc nguyên liệu chính (nếu có);  e) Thông tin về quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển (nếu có);  g) Các chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, chứng nhận chất lượng (nếu có);  h) Ngày sản xuất, hạn sử dụng (nếu có);  i) Các cảnh báo an toàn (nếu có);  k) Các thông tin về tính bền vững, tái chế của sản phẩm (nếu có);  l) Các thông tin khác phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. |  |
|  |  | 3. Yêu cầu đối với hộ chiếu số sản phẩm:  a) Được thiết lập dưới dạng dữ liệu điện tử, sản phẩm được gắn với mã định danh duy nhất;  b) Thông tin kê khai phải trung thực, đầy đủ, cập nhật kịp thời;  c) Đảm bảo khả năng truy cập và kết nối cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. |  |
|  |  | 4. Việc áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm được thực hiện theo lộ trình phù hợp, ưu tiên trước đối với:  a) Các nhóm hàng hóa chủ lực của Việt Nam (đặc biệt là nông sản, thủy sản, sản phẩm điện - điện tử) thuộc diện sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và phục vụ xuất khẩu;  b) Các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN);  c) Trường hợp cần thiết, Nhà nước xem xét hỗ trợ một phần kinh phí triển khai cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đối với nhóm ưu tiên nêu tại điểm a, trên cơ sở nguồn lực ngân sách và quy định của pháp luật.  Lộ trình và danh mục hàng hóa ưu tiên áp dụng do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản này, bảo đảm phù hợp điều kiện thực tế và được công bố công khai. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thống nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và kết nối dữ liệu. |  |
|  |  | 5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền quyết định lựa chọn ghi nhãn điện tử hàng hóa. Việc ghi nhãn điện tử hàng hóa thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định này. |  |
|  |  | 6. Hộ chiếu số của sản phẩm có thể được tích hợp với nhãn điện tử của hàng hóa nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về nội dung và hình thức theo quy định tại pháp luật về nhãn hàng hóa và quy định tại Nghị định này. Trường hợp hộ chiếu số không tích hợp với nhãn điện tử, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm thực hiện đầy đủ cả hai hình thức theo quy định. |  |
| **Điều 36. Hiệu lực thi hành** |  |  |  |
| Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và những quy định trước đây trái với Nghị định này. |  |  |  |
|  |  | **Điều 36. Quản lý nhà nước về hộ chiếu số của sản phẩm** | Phân định rõ trách nhiệm quản lý, hướng dẫn, xây dựng cơ sở dữ liệu và giám sát thực thi; bảo đảm hộ chiếu số được triển khai thống nhất toàn quốc, kết nối với CSDL quốc gia, đáp ứng yêu cầu quản lý và phục vụ doanh nghiệp, người tiêu dùng. |
|  |  | 1. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong lĩnh vực được phân công quản lý có trách nhiệm quản lý về hộ chiếu số của sản phẩm:  a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm theo quy định của pháp luật;  b) Xây dựng, vận hành, nâng cấp cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ công tác quản lý và kê khai thông tin hộ chiếu số của sản phẩm của tổ chức, cá nhân;  c) Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về hộ chiếu số của sản phẩm và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân; |  |
|  |  | 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện kiểm tra về hộ chiếu số của sản phẩm tại địa phương theo quy định của pháp luật. |  |
|  |  | 3. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia giúp Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về nhãn điện tử và hộ chiếu số là một bộ phận của Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. |  |
| **Điều 37. Hướng dẫn thi hành** |  |  |  |
| Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này. |  |  |  |
|  |  | **Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức,** **cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm** | Bảo đảm tính chính xác, minh bạch và trách nhiệm giải trình của chủ thể cung cấp thông tin; tăng niềm tin của thị trường và người tiêu dùng; tạo cơ sở xử lý vi phạm nếu thông tin sai lệch hoặc không được cập nhật. |
|  |  | 1. Thiết lập, cập nhật và duy trì hộ chiếu số sản phẩm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này bảo đảm tính chính xác, trung thực, bảo mật thông tin trong hộ chiếu số và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã công bố trong hộ chiếu số sản phẩm. |  |
|  |  | 2. Thực hiện đúng quy định pháp luật về nhãn hàng hóa; quy định về hộ chiếu số của sản phẩm; tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin hàng hóa thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm do mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh; |  |
|  |  | 3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh hàng hóa có sử dụng hộ chiếu số của sản phẩm phải cung cấp nội dung thể hiện trong hộ chiếu số của sản phẩm cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. |  |
|  |  | **Chương IV GHI NHÃN HÀNG HÓA** |  |
|  |  | **Mục 1**  **Nguyên tắc chung về ghi nhãn hàng hóa** |  |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:  a) Bất động sản;  b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;  c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;  d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;  đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;  e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;  g) Hàng hóa là xăng dầu, khí (LPG, CNG, LNG) chất lỏng, không có bao bì thương phẩm đựng trong container, xi tec;  h) Hàng hóa đã qua sử dụng;  i) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.  3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. | **Điều 38. Phạm vi áp dụng, loại trừ**  1. Quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.  2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc trường hợp phải ghi nhãn hàng hóa:  a) Bất động sản;  b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;  c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;  d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;  đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;  e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;  g) Hàng hóa đã qua sử dụng;  h) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.  3. Hàng hóa là dạng rời, chất lỏng, khí, không có bao bì thương phẩm đựng trong thùng đựng hàng (container), hầm tàu chứa hàng, xi tec không cần ghi nhãn hàng hóa nhưng phải có hồ sơ, tài liệu kèm theo thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan để thay thế cho nhãn hàng hóa;  Trường hợp hồ sơ tài liệu kèm theo bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì doanh nghiệp nhập khẩu có bản dịch ra tiếng Việt kèm theo.  4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, điều ước quốc tế đó. | - Bổ sung thêm tại khoản 3: điều chỉnh với những hàng hóa không có bao bì đựng trong container, xitec không có nhãn hàng hóa nhưng phải có hồ sơ tài liệu kèm theo thể hiện đầy đủ thông tin, tránh tình trạng hàng không rõ nguồn gốc, hàng lậu, hàng giả (Tích hợp Điều 3 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP).  - Bổ sung thêm “pháp luật chuyên ngành” tại khoản 4 vì thực tế một số sản phẩm thực hiện ghi nhãn chi tiết hơn theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Thuốc, Hóa chất, Phân bón …. |
|  | **Điều 4. Vị trí nhãn hàng hóa**  1. Nhãn hàng hóa phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.  2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc | **Điều 39. Vị trí nhãn hàng hóa**  1. Nhãn hàng hóa phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa.  Những nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hóa không cần thể hiện tập trung trên nhãn, có thể ghi trên vị trí khác của hàng hóa, bảo đảm khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa. Những nội dung bắt buộc đó là một phần của nhãn hàng hóa.  2. Hàng hóa có cả bao bì trực tiếp và bao bì ngoài  a) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài, không bán riêng lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn trên bao bì ngoài.  b) Hàng hóa trên thị trường có cả bao bì ngoài và đồng thời tách ra bán lẻ các đơn vị hàng hóa nhỏ có bao bì trực tiếp bên trong thì phải ghi nhãn đầy đủ cho cả bao bì ngoài và bao bì trực tiếp.  Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.  Trường hợp bao bì ngoài trong suốt có thể quan sát được nội dung ghi nhãn sản phẩm bên trong thì không bắt buộc ghi nhãn cho bao bì ngoài. | Tích hợp Điều 4 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. |
|  | **Điều 5. Kích thước nhân hàng hóa, kích thước của chữ và số trên nhãn**  Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:  1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;  2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường và đáp ứng yêu cầu sau đây:  Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường. | **Điều 40. Kích thước nhãn hàng hóa, kích thước của chữ và số trên nhãn**  Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:  1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này;  2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường. Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường.  3. Trường hợp hàng hóa có kích thước nhỏ hoặc bao bì siêu nhỏ không đủ diện tích để thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc trên nhãn vật lý thì phải ghi tối thiểu các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 45 của Nghị định này trên nhãn vật lý. Các nội dung còn lại được thể hiện bằng tài liệu kèm theo hoặc nhãn điện tử và trên nhãn vật lý phải chỉ rõ nơi thể hiện các nội dung này | Bổ sung trường hợp hàng hóa có kích thước nhỏ, bao bì siêu nhỏ được ghi nhãn điện tử đã góp phần giải quyết các hạn chế của nhãn vật lý trong thể hiện đầy đủ các thông tin theo quy định. |
|  | **Điều 6. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hóa**  Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hóa phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hóa. | **Điều 41. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hóa**  Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hóa phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hóa | *Giữ nguyên* |
|  | **Điều 7. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa**  1. Những nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước và trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.  2. Hàng hóa được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.  3. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.  4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:  a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;  b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;  c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;  d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài có liên quan đến sản xuất hàng hóa. | **Điều 42. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa**  1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước và trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.  2. Hàng hóa được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.  Ngôn ngữ trình bày trên nhãn hàng hóa không phải dịch tất cả nội dung bằng tiếng Việt ra ngôn ngữ khác. Nếu dịch ra ngôn ngữ khác thì nội dung ngôn ngữ khác phải bảo đảm cho người đọc hiểu tương ứng với nội dung tiếng Việt.  Những nội dung không phải nội dung bắt buộc mà thể hiện bằng ngôn ngữ khác không được làm hiểu sai lệch bản chất, công dụng của hàng hóa và không được làm hiểu sai nội dung khác của nhãn hàng hóa.  3. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.  4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:  a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người ***và vật nuôi*** trong trường hợp không có tên tiếng Việt;  b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;  c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;  d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài;  e) Tên quốc tế của nước hoặc vùng lãnh thổ không thể phiên âm được ra tiếng Việt hoặc phiên âm được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa | - Tích hợp Điều 5 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.  - Bổ sung thêm quy định cho phép tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người và vật nuôi được thể hiện bằng ngôn ngữ khác trong trường hợp không có tên tiếng Việt cho phù hợp với quy định ghi nhãn thuốc thú y tại khoản 4 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT về quản lý thuốc thú y |
|  | **Điều 8. Ghi nhãn phụ**  1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.  2. Nhãn phụ được sử dụng đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường.  3. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc.  4. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch nguyên ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hóa.  Đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì trên nhãn phụ phải có dòng chữ in đậm “Được sản xuất tại Việt Nam”.  5. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:  a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không bán ra thị trường;  b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường. | **Điều 43. Ghi nhãn phụ**  1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này.  2. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc.  Nhãn phụ có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử theo quy định tại Mục 3 Chương IV Nghị định này, nhưng phải giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa.  3. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch nguyên ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hóa.  4. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:  a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không bán ra thị trường;  b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường. | - Bổ sung quy định về việc nhãn phụ có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử nhưng phải giữ nguyên nhãn gốc.  Hiện nay ghi nhãn phụ là yêu cầu bắt buộc đối với hàng hóa nhập khẩu vào lưu thông tại thị trường Việt Nam; một trong những yêu cầu của nhãn phụ là không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc. Trong trường hợp này, sử dụng nhãn điện tử thay thế nhãn phụ là phù hợp, tháo gỡ khó khăn khi hàng hóa không đủ khoảng trống dán nhãn phụ mà phải đè lên nhãn gốc là vi phạm quy định. |
|  | **Điều 9. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa.  2. Hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hóa.  Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa của mình.  3. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.  4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này. | **Điều 44. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa.  2. Hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hóa.  Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa của mình.  Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình, thì tổ chức, cá nhân đặt hàng có trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa và chịu trách nhiệm về nội dung ghi nhãn. Tổ chức, cá nhân thực hiện gia công ghi nhãn theo yêu cầu của bên đặt hàng nhưng không phải là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa trên nhãn hàng hóa.  3. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.  4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này.  5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm:  a) Công khai toàn bộ nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) trên nền tảng thương mại điện tử, bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin trước khi người tiêu dùng đặt mua;  b) Khai báo, cập nhật chính xác thông tin hàng hóa lên hệ thống bán hàng theo quy định pháp luật về thương mại điện tử và bảo vệ người tiêu dùng;  c) Bảo đảm hàng hóa khi giao đến tay người tiêu dùng phải có nhãn hàng hóa theo đúng quy định.  6. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm:  a) Đảm bảo hàng hóa kinh doanh trên nền tảng được khai báo thông tin ghi nhãn đầy đủ, hiển thị công khai nhãn hàng hóa, nhãn điện tử (nếu có) khi đăng bán sản phẩm, hàng hóa;  b) Phối hợp kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (nếu có yêu cầu);  c) Lưu trữ và cung cấp dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm liên quan đến ghi nhãn hàng hóa | - Bổ sung quy định về trách nhiệm ghi nhãn trong trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất hàng hóa, gỡ bỏ các vướng mắc về ghi nhãn hàng hóa trong thực tế.  - Bổ sung khoản 5 quy định về quản lý ghi nhãn đối với các sản phẩm, hàng hóa được kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử trên lãnh thổ Việt Nam và khoản 6 trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử. Lý do:  Hiện nay, nhiều giao dịch mua bán diễn ra trên sàn TMĐT nhưng pháp luật chưa quy định cụ thể trách nhiệm về thông tin nhãn hàng hóa. Việc bổ sung nghĩa vụ cho người bán và sàn TMĐT sẽ đảm bảo người tiêu dùng mua hàng trực tuyến được tiếp cận đầy đủ thông tin như khi mua trực tiếp, tránh tình trạng hàng hóa bán online thiếu nhãn hoặc nhãn không đúng quy định. Đồng thời, quy định này giúp cơ quan quản lý có công cụ giám sát hoạt động TMĐT chặt chẽ hơn - sàn TMĐT trở thành đầu mối phối hợp quản lý, cung cấp dữ liệu khi cần, qua đó giải quyết khó khăn trong xử lý vi phạm nhãn hàng hóa trên môi trường mạng (vốn trước đây thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm sàn). |
|  |  | **Mục 2**  **Nội dung và cách ghi nhãn hàng hóa** |  |
|  | **Điều 10. Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa**  1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:  a) Tên hàng hóa;  b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;  c) Xuất xứ hàng hóa.  Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;  d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.  Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.  Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.  2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:  a) Tên hàng hóa;  b) Xuất xứ hàng hóa.  Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;  c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài.  c1) Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;  c2) Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, sau khi thực hiện thủ tục thông quan và chuyển về kho lưu giữ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị thường Việt Nam.  3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.  a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.  b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.  4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều này bằng phương thức điện tử | **Điều 45. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa**  1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:  a) Tên hàng hóa;  b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;  c) Xuất xứ hàng hóa.  d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.  Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.  2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện bằng nhãn vật lý có các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:  a) Tên hàng hóa;  b) Xuất xứ hàng hóa.  Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này;  c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài.  - Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;  - Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị thường Việt Nam.  3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.  a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 50 Nghị định này.  b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định này | *Giữ nguyên.*  Khoản 2: Bổ sung quy định nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu bắt buộc phải là nhãn vật lý, nhằm phân biệt rõ ràng với các trường hợp sử dụng nhãn điện tử. |
|  | **Điều 11. Tên hàng hóa**  Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa.  Tên hàng hóa ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tự đặt. Tên hàng hóa không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hóa.  Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này. | **Điều 46. Tên hàng hóa**  Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa.  Tên hàng hóa ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tự đặt. Tên hàng hóa không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hóa.  Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này | *Giữ nguyên* |
|  | **Điều 12. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa**  1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt.  2. Hàng hóa được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hóa đó.  a) Cơ sở sản xuất hàng hóa là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép.  b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và phải bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa.  3. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.  Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.  4. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hóa đó.  5. Hàng hóa được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền.  6. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện lắp ráp, đóng gói, đóng chai thì trên nhãn phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp, đóng gói, đóng chai đó và phải ghi tên hoặc tên và địa chỉ, và các nội dung khác của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa trước khi lắp ráp, đóng gói, đóng chai khi được các tổ chức, cá nhân này cho phép. | **Điều 47. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa**  1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt. Từ chỉ đơn vị hành chính có thể viết tắt.  2. Hàng hóa được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hóa đó.  a) Cơ sở sản xuất hàng hóa là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép.  b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa.  3. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.  Hàng hóa được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, có cùng thương hiệu thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu thương hiệu đó hoặc hiện diện thương mại của chủ sở hữu thương hiệu đó tại Việt Nam trên nhãn hàng hóa nếu được chủ sở hữu thương hiệu đó cho phép, bảo đảm truy xuất được cơ sở sản xuất ra hàng hóa.  Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.  4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu và tiêu chuẩn chất lượng của mình thì tổ chức, cá nhân đặt hàng phải ghi tên và địa chỉ của mình trên nhãn hàng hóa và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc hàng hóa.  5. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hóa đó.  6. Hàng hóa được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền.  7. Hàng hóa được lắp ráp hoàn chỉnh từ nhiều bộ phận, linh kiện mà các bộ phận, linh kiện này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp hoàn chỉnh.  8. Hàng hóa được phối trộn đơn giản từ nhiều nguyên liệu mà các nguyên liệu này được nhập khẩu và/hoặc sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì trên nhãn hàng hóa ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân phối trộn.  9. Hàng hóa chỉ thực hiện việc san chia, sang chiết để đóng gói, đóng chai khi được tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa cho phép bằng văn bản và phải bảo đảm chất lượng như công bố của nhà sản xuất trên nhãn gốc.  Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đóng gói, đóng chai và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa | - Tích hợp Điều 6 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.  - Bổ sung điểm c khoản 2 đối với trường hợp hàng hóa do tổ chức, cá nhân đặt gia công sản xuất tại cơ sở khác nhau. Lý do:  Các quy định này giải quyết vướng mắc thực tế trước đây chưa có quy định cách ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa trong trường hợp thuê gia công sản xuất. Khi Nghị định số 43 yêu cầu ghi đầy đủ tên địa chỉ nhà sản xuất, khiến doanh nghiệp là chủ sở hữu thương hiệu gặp khó khăn nếu sản xuất tại nhiều nơi hoặc thuê gia công (phải liệt kê thông tin phức tạp, ảnh hưởng đến bí mật nhà sản xuất hoặc nhận diện thương hiệu trên nhãn). Việc cho phép ghi tên tổ chức sở hữu thương hiệu hoặc bên đặt hàng gia công (thay vì cơ sở gia công) đề cao trách nhiệm của thương nhân sở hữu hàng hóa, đồng thời giúp nhãn gọn gàng, thống nhất thông tin thương hiệu, tránh gây hiểu lầm cho người tiêu dùng. Quy định này vẫn đảm bảo quản lý do yêu cầu truy xuất được nguồn gốc khi cần, tức là không làm giảm khả năng kiểm soát của cơ quan chức năng mà còn nâng cao trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với sản phẩm mang tên mình. |
|  | **Điều 13. Định lượng hàng hóa**  1. Hàng hóa định lượng bàng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.  2. Hàng hóa định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên.  3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hóa thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hóa và định lượng tổng của các đơn vị hàng hóa.  4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hóa thì không phải ghi định lượng.  5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hóa thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.  6. Cách ghi định lượng hàng hóa quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. | **Điều 48. Định lượng hàng hóa**  1. Hàng hóa định lượng bằng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.  2. Hàng hóa định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên.  3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hóa thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hóa và định lượng tổng của các đơn vị hàng hóa.  4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hóa thì không phải ghi định lượng.  5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hóa thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.  6. Cách ghi định lượng hàng hóa quy định tại Phụ lục II của Nghị định này | *Giữ nguyên* |
|  | **Điều 14. Ngày sản xuất, hạn sử dụng**  1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hóa được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt.  Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.  Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.  Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.  “ngày sản xuất”, “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: “NSX”, “HSD” hoặc “HD”.  2. Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hóa đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hóa đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.  3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.  4. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục III của Nghị định này. | **Điều 49. Ngày sản xuất, hạn sử dụng**  1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hóa được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt.  Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.  Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.  Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.  “ngày sản xuất”, “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: “NSX”, “HSD” hoặc “HD”.  2. Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hóa đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hóa đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.  3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.  Hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp để đóng gói, đóng chai trên nhãn hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Cụ thể phải thể hiện đầy đủ 03 nội dung sau:  a) Ngày sản xuất;  b) Ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói không được viết tắt;  c) Hạn sử dụng của nhà sản xuất;  d) Hạn sử dụng mới của hàng hóa nếu việc san chia, sang chiết, nạp có thể làm thay đổi hạn sử dụng của hàng hóa theo khuyến cáo của nhà sản xuất (nếu có).  4. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục IV của Nghị định này.  Hàng hóa có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục IV của Nghị định này | - Tích hợp Điều 7 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. |
|  | **Điều 15. Xuất xứ hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.  2. Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.  3. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.  4. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa không được viết tắt. | **Điều 50. Xuất xứ hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.  2. Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.  3. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.  Đối với các sản phẩm chỉ thực hiện khâu lắp ráp, đóng chai, phối trộn, hoàn tất, đóng gói, dán nhãn tại Việt Nam, bắt buộc phải ghi rõ nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu, linh kiện trên bao bì. Trường hợp một nguyên liệu, linh kiện được nhập khẩu từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ phải liệt kê thứ tự các quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu theo tỷ trọng tương ứng. Thông tin này có thể được ghi bằng nhãn điện tử.  4. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa không được viết tắt. | Bổ sung quy định về cách ghi xuất xứ đối với các sản phẩm chỉ thực hiện khâu lắp ráp, đóng chai, phối trộn, hoàn tất, đóng gói, dán nhãn tại Việt Nam.  Lý do: Trong thực tiễn quản lý, phát sinh vướng mắc liên quan đến việc ghi nhãn hàng hóa được hình thành từ nguyên liệu nhập khẩu từ nhiều quốc gia, sau đó phối trộn và đóng gói tại Việt Nam.  Ví dụ: trường hợp mặt hàng mì chính: nhiều doanh nghiệp nhập khẩu mì chính từ Trung Quốc,Malaysia, Indonesia… sau đó phối trộn và đóng gói dưới nhãn hiệu riêng tại Việt Nam, nhưng chỉ ghi trên bao bì “đóng gói tại Việt Nam” mà không ghi rõ nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu hoặc tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất trước khi đóng gói. Dẫn đến, người tiêu dùng bị nhầm lẫn, ảnh hưởng quyền được tiếp cận thông tin minh bạch; doanh nghiệp sản xuất trong nước bị cạnh tranh không công bằng. |
|  | **Điều 16. Thành phần, thành phần định lượng**  1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.  Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này.  2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hóa, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.  Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.  3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện như sau:  a) Đối với thực phẩm ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng  a1) Nếu thành phần là chất phụ gia ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có);  a2) Trường hợp chất phụ gia là chất tạo ngọt, chất tạo màu ghi tên nhóm chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất hoặc mã số quốc tế INS (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp” hay “nhân tạo”.  a3) Trường hợp chất phụ gia là hương liệu ghi “hương liệu” kèm theo một hoặc một số các cụm từ sau đây để làm rõ nghĩa: "tự nhiên", "giống tự nhiên", “tổng hợp”; "nhân tạo".  a4) Đối với trường hợp mã số phụ gia của quốc gia trùng với mã số quốc tế (INS) thì có thể ghi mã số quốc gia thay cho mã số quốc tế (INS);  b) Đối với thuốc dùng cho người, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất.  c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia;  d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hóa và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.  4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này. | **Điều 51. Thành phần, thành phần định lượng**  1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả tên chất phụ gia hoặc tên nhóm chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.  a) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này.  b) Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, việc ghi định lượng không bắt buộc phải ghi kèm theo vị trí của thành phần mà có thể ghi trong các mục khác của nhãn.  c) Trường hợp trên nhãn hàng hóa có nhấn mạnh sự không có mặt, không chứa một hoặc một số thành phần thì:  Thành phần đó không tồn tại trong hàng hóa và trong các nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa;  Hàng hóa không chứa các thành phần cùng nhóm có tính chất hoặc công dụng tương tự với thành phần đó, trừ khi bản chất của sự thay thế dược ghi chú rõ ràng.  d) Điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về mức không có mặt của một thành phần, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, tiêu chuẩn quốc tế đó.  2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hóa, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.  Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật về đo lường.  3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:  a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.  Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia và tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có);  Trường hợp chất phụ gia là chất tạo ngọt, chất tạo màu thì phải ghi tên nhóm chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất hoặc mã số quốc tế INS (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp” hay “nhân tạo”.  Trường hợp chất phụ gia là hương liệu ghi “hương liệu” kèm theo theo một hoặc một số các cụm từ sau đây để làm rõ nghĩa: "tự nhiên", "giống tự nhiên", “tổng hợp”; "nhân tạo".  Đối với trường hợp mã số phụ gia của quốc gia trùng với mã số quốc tế (INS) thì có thể ghi mã số quốc gia thay cho mã số quốc tế (INS).  b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất.  4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này | - Tích hợp Điều 8 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. |
|  | Điều 17. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo  1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.  Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó.  2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.  3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi:  a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);  b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;  c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.  4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:  a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);  b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;  c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.  5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa thể hiện giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hóa bảo đảm thể hiện khoảng giá trị dinh dưỡng tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng.  6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hóa thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.  7. Hàng hóa hoặc thành phần của hàng hóa đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  8. Thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan. | **Điều 52. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo**  1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.  Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó.  2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.  3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi:  a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);  b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;  c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.  4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:  a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);  b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;  c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.  5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì giá trị dinh dưỡng phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.  Nếu ghi một giá trị dinh dưỡng cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng. Giá trị trung bình để công bố dinh dưỡng là giá trị khối lượng trung bình của các giá trị đặc trưng thu được từ phép phân tích các mẫu sản phẩm đại diện cho sản phẩm cần ghi nhãn.  6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hóa thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.  7. Hàng hóa hoặc thành phần của hàng hóa đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  8. Thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan | - Tích hợp Điều 9 Thông tư số 05/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. |
|  | **Điều 18. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác (nếu có). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.  2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam. | **Điều 53. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hóa**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác (nếu có). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.  2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam | *Giữ nguyên.* |
|  | **Điều 19. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời không có bao bì thương phẩm**  Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết:  1. Tên hàng hóa;  2. Hạn sử dụng;  3. Cảnh báo an toàn (nếu có);  4. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;  5. Hướng dẫn sử dụng. | **Điều 54. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản**  Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết:  1. Tên hàng hóa;  2. Hạn sử dụng;  3. Cảnh báo an toàn (nếu có);  4. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;  5. Hướng dẫn sử dụng | *Giữ nguyên* |
|  | **Không có** | **Mục 3**  **Cách ghi nhãn điện tử** | Bổ sung quy định chi tiết về ghi nhãn điện tử (nội dung mới được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa):  - Tại khoản 5 Điều 6đ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 9 (Luật SĐBS) có giao: *“Chính phủ quy định chi tiết ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa”.*  *-* Điểm b Khoản 1 Điều 34 Luật SĐBS *“Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật, bao gồm ghi nhãn bằng hình thức vật lý, nhãn điện tử”.*  *-* Bổ sung thêm nhãn điện tử xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế. |
|  |  | **Điều 55. Nguyên tắc ghi nhãn điện tử**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa được sử dụng nhãn điện tử để thể hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung bắt buộc, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định bắt buộc ghi bằng nhãn vật lý. Việc sử dụng nhãn điện tử phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về truy cập, lưu trữ và minh bạch thông tin theo quy định tại Chương này.  2. Nhãn điện tử phải được đăng ký trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về ghi nhãn điện tử theo quy định tại Điều 57 Nghị định này.  3. Ngôn ngữ trình bày của nhãn điện tử và cách ghi các nội dung bắt buộc trên nhãn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 42 và Mục 2 Chương II Nghị định này. Nội dung thể hiện trong nhãn điện tử phải đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ, dễ tiếp cận và không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.​  4. Việc thiết lập, cung cấp và sử dụng nhãn điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng.​  5. Nhãn điện tử phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa tại vị trí dễ quan sát, không bị che khuất và thể hiện rõ các nội dung bắt buộc được phép trình bày dưới hình thức điện tử.  6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa bảo đảm khả năng truy cập, nội dung ghi nhãn hàng hóa bằng phương thức điện tử luôn được truy cập ngay, cung cấp đầy đủ nội dung ghi nhãn hàng hóa bằng phương thức điện tử cho người tiêu dùng khi lựa chọn mua hàng hóa.  7. Trường hợp sản phẩm bị thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong nhãn điện tử hàng hóa phải hiện thị nội dung cảnh báo |
|  |  | **Điều 56. Nội dung ghi trong nhãn điện tử**  1. Hàng hóa có mức độ rủi ro thấp, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa có thể sử dụng nhãn điện tử để thể hiện toàn bộ các nội dung bắt buộc được quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định này.  2. Hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau trên nhãn vật lý:  a) Tên hàng hóa;  b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;  c) Xuất xứ hàng hóa;  Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định này;  d) Các nội dung bắt buộc khác có thể được thể hiện bằng nhãn điện tử.  3. Tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn điện tử có trách nhiệm bảo đảm việc duy trì và lưu trữ toàn bộ nội dung nhãn điện tử đã công bố trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ thời điểm sản phẩm hết thời hạn lưu thông trên thị trường. Nội dung lưu trữ phải bảo đảm truy xuất được lịch sử thay đổi (nếu có) và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu. Trường hợp hệ thống không truy cập được hoặc thông tin sai lệch, tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. |  |
|  |  | **Điều 57. Quy trình đăng ký nhãn điện tử**  1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa sử dụng nhãn điện tử có trách nhiệm đăng ký, kê khai nhãn điện tử thông qua tài khoản định danh tổ chức VNeID hoặc các hệ thống quốc gia khác trước khi đưa sản phẩm ra thị trường.  Thông tin đăng ký, kê khai phải chính xác, đầy đủ và cập nhật ngay khi có thay đổi.  Mỗi sản phẩm được cấp một mã định danh đơn nhất để đảm bảo khả năng truy xuất và kiểm tra thông tin.  2. Các bước đăng ký, kê khai nhãn điện tử  a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân đăng nhập vào hệ thống nhãn điện tử quốc gia (elabel.gov.vn) thông qua tài khoản định danh tổ chức VNeID hoặc các hệ thống quốc gia khác. Thông tin doanh nghiệp lấy từ các hệ thống này.  b) Bước 2: Kê khai nhãn điện tử cho sản phẩm  Sau khi đăng nhập vào hệ thống nhãn điện tử quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai thông tin nhãn điện tử cho sản phẩm, hàng hóa bằng cách nhập mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN): Trường hợp chưa có mã GTIN, tổ chức, cá nhân chọn đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch; Trường hợp đã có mã GTIN, thông tin sản phẩm lấy từ cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch.  Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, bổ sung các trường dữ liệu theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan.  c) Bước 3: Cấp và quản lý nhãn điện tử  Sau khi tổ chức, cá nhân kê khai và gửi thông tin, hệ thống sẽ sinh mã QR hoặc mã data matrix để tổ chức, cá nhân sử dụng gắn trên nhãn hàng hóa.  Tổ chức, cá nhân có thể cập nhật, bổ sung những nội dung không bắt buộc phải thể hiện theo quy định của Nghị đinh này trên nhãn điện tử.  3. Nhãn điện tử có giá trị trong suốt vòng đời sản phẩm, hàng hóa |  |
|  |  | **Điều 58. Hướng dẫn kỹ thuật đối với nhãn điện tử**  1. Nhãn điện tử phải được thiết lập và trình bày dưới dạng mã hóa có thể quét được (mã QR, mã vạch tuyến tính hoặc định dạng dữ liệu khác phù hợp) và bảo đảm truy cập được bằng thiết bị thông dụng của người tiêu dùng. Nội dung nhãn điện tử phải đáp ứng yêu cầu sau:  a) Đồng nhất với nội dung trên nhãn vật lý và các tài liệu liên quan;  b) Thể hiện rõ các nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;  c) Có khả năng cập nhật, truy xuất nguồn gốc, lưu trữ lịch sử thay đổi thông tin (nếu có).  2. Định dạng, giao diện và cấu trúc dữ liệu trong nhãn điện tử phải tuân thủ tiêu chuẩn ISO/IEC 18975:2024,hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương đương được chấp nhận.  3. Nhãn điện tử phải được gắn trực tiếp trên sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm, ở vị trí dễ quan sát, không bị che khuất, không dễ bong tróc, trầy xước trong điều kiện lưu thông bình thường, và phải có hướng dẫn rõ ràng để người tiêu dùng truy cập thông tin.  4. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, thông tin truy xuất khuyến khích được tích hợp vào nhãn điện tử, bảo đảm:  a) Tính toàn vẹn, minh bạch của chuỗi thông tin;  b) Khả năng liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;  c) Phù hợp với quy định tại khoản điểm a khoản 4 Điều 93 của Nghị định này.  5. Trường hợp tổ chức, cá nhân áp dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) hoặc hệ thống xác thực độc lập, thông tin tích hợp vào nhãn điện tử phải bảo đảm khả năng kiểm chứng độc lập, minh bạch và khách quan |  |
|  |  | **Chương V**  **GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA** |  |
| **Điều 38. Trách nhiệm thi hành** |  |  |  |
| Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. |  |  |  |
|  |  | **Điều 59. Mục đích** | Xác định rõ phạm vi và đối tượng áp dụng để bảo đảm Giải thưởng được triển khai thống nhất trên toàn quốc, đúng mục tiêu tôn vinh tổ chức, doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong nâng cao năng suất, chất lượng; phù hợp với Luật CLSPHH |
|  |  | 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia là hình thức tôn vinh, khen thưởng ở cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các sản phẩm, hàng hóa, tổ chức (bao gồm cả cơ quan hành chính nhà nước), doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hiệu năng, hiệu quả trong hoạt động. |
|  |  | 2. Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hằng năm. |
|  |  | 3. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định danh sách tổ chức, doanh nghiệp được tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia. |
|  |  | **Điều 60. Hình thức giải thưởng**  1. Giải thưởng chất lượng quốc gia trao cho tổ chức, doanh nghiệp bao gồm:  a) Giải vàng chất lượng quốc gia (Vietnam National Gold Quality Award)  b) Giải thưởng chất lượng quốc gia (Vietnam National Quality Award)  2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia (Vietnam Excellence) trao cho sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu về chất lượng.  3. Tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được nhận cúp, giấy chứng nhận danh hiệu tương ứng của Bộ Khoa học và Công nghệ.  4. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, lựa chọn các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hiệu năng, hiệu quả trong hoạt động | Quy định nguyên tắc nhằm đảm bảo việc tổ chức giải thưởng công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp thông lệ quốc tế (mô hình Giải thưởng Baldrige - Hoa Kỳ, EFQM - châu Âu), và khuyến khích sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp. |
|  |  | **Điều 61. Điều kiện tham dự** | Xác lập điều kiện để bảo đảm chỉ những tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí chất lượng, tuân thủ pháp luật mới được xét thưởng; tránh hình thức, gian lận |
|  |  | 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia:  a) Tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan hành chính nhà nước được thành lập hợp pháp, đã hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ liên tục tại Việt Nam tối thiểu 36 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự;  b) Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh, bảo vệ môi trường, lao động, trách nhiệm xã hội, ... thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính, thuế và các nghĩa vụ khác đối với ngân sách nhà nước;  c) Không hạn chế số lần và thời gian tham dự của tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia;  d) Tổ chức, doanh nghiệp đã đạt Giải vàng chất lượng quốc gia, sau hai năm kể từ năm được Thủ tướng Chính phủ tặng Giải vàng chất lượng quốc gia được tiếp tục tham dự lại Giải thưởng chất lượng quốc gia. |
|  |  | 2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia:  a) Là các sản phẩm được cung ứng ra thị trường tối thiểu 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký tham dự;  b) Đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1, Điều này. |  |
|  |  | 3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết mẫu cúp, biểu trưng, giấy chứng nhận của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia |  |
|  |  | **Điều 62. Nguyên tắc xét thưởng** | Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp tiêu chuẩn quốc tế (Baldrige, EFQM) và mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ. |
|  |  | 1. Không phân biệt đối xử giữa các loại hình, quy mô, không hạn chế số lượng các tổ chức, doanh nghiệp tham dự. |
|  |  | 2. Việc xét thưởng phải bảo đảm công khai, khách quan và công bằng theo phương pháp chuyên gia đánh giá cho điểm trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 65 Nghị định này |
|  |  | **Điều 63. Tiêu chí xét thưởng** | Thiết lập hệ thống tiêu chí toàn diện về quản trị, kết quả hoạt động, đổi mới, trách nhiệm xã hội, hội nhập; căn cứ để đánh giá khách quan, thống nhất |
|  |  | 1. Giải thưởng chất lượng quốc gia  a) Tổ chức, doanh nghiệp được đánh giá theo các tiêu chí sau đây:  - Lãnh đạo;  - Chiến lược;  - Khách hàng;  - Đo lường, phân tích, xem xét và quản lý tri thức;  - Lực lượng lao động;  - Hoạt động;  - Kết quả.  b) Tổng điểm tối đa của các tiêu chí này là 1.000 điểm;  c) Giải thưởng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 600 điểm trở lên. Giải vàng chất lượng quốc gia được tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 800 điểm tở lên. |
|  |  | 2. Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia:  a) Sản phẩm, dịch vụ được đánh giá theo các tiêu chí sau đây  - Tính vượt trội của sản phẩm, dịch vụ so với sản phẩm, dịch vụ cùng loại trên thị trường;  - Mức độ tin cậy, ổn định của chất lượng sản phẩm, dịch vụ;  - Mức độ phổ biến của sản phẩm, dịch vụ;  - Mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật đối với sản phẩm, dịch vụ.  b) Tổng điểm tối đa của các tiêu chí là 1000 điểm;  c) Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được tặng cho sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp đạt từ 800 điểm trở lên. |
|  |  | 3. Nội dung chi tiết và cách thức đánh giá, cho điểm của từng tiêu chí và cách cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định. |
|  |  | **Điều 64. Cơ quan quản lý và điều hành giải thưởng**  1. Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Giải thưởng chất lượng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  b) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia và liên kết Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia với các chương trình quốc gia khác do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia và đạt giải;  c) Tổ chức Hội đồng sơ tuyển cấp Bộ để triển khai xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia do các bộ, ngành, hội, hiệp hội giới thiệu, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện xét giải;  d) Thành lập hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  đ) Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc các bộ, ngành về những tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  e) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định danh sách các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và có sản phẩm, dịch vụ đạt Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm và cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải.  g) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình tổ chức và triển khai hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm;  h) Thu hồi Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia đã tặng cho tổ chức, doanh nghiệp do có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quá trình xét, tặng hoặc sau khi đạt giải;  i) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;  k) Chủ trì hoạt động hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; đại diện của Việt Nam tại các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng;  l) Chủ trì, phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến, đưa tin về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia theo quy định của pháp luật.  2. Cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc gia, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Đề xuất các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trình Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Chủ trì và phối hợp với các tổ chức liên quan triển khai thực hiện các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  c) Xây dựng nội dung chi tiết của từng tiêu chí, điểm số và cách thức đánh giá cho điểm đối với từng nội dung chi tiết của mỗi tiêu chí quy định tại Điều 63 Nghị định này; xây dựng và hướng dẫn thực hiện các văn bản, tài liệu nghiệp vụ về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  d) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp phát triển và hoàn thiện mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng hệ thống tiêu chí Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  đ) Đề nghị danh sách các thành viên hội đồng quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;  e) Xây dựng, phát triển và đảm bảo đội ngũ chuyên gia đánh giá về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  g) Phối hợp với hội đồng quốc gia thực hiện xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia; tổ chức xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  h) Thành lập hội đồng sơ tuyển cấp địa phương;  i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về Thực hành tốt của các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia;  k) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và đảm bảo năng lực của chuyên gia đánh giá, thành viên hội đồng quốc gia về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia; đào tạo, hướng dẫn cho các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia;  l) Thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền về Giải thưởng chất lượng quốc gia;  m) Tổ chức lễ trao giải cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải;  o) Thực hiện hợp tác quốc tế về giải thưởng chất lượng; là đại diện của Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế về giải thưởng chất lượng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề cử tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia tham dự các giải thưởng chất lượng quốc tế và khu vực;  p) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia; báo cáo và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xử lý các vi phạm về Giải thưởng chất lượng quốc gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan.  3. Các bộ, ngành, hội, hiệp hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trong phạm vi quản lý theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ;  b) Đề xuất các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại bộ, ngành và báo cáo hoạt động gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;  c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đăng ký tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì, triển khai các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:  a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm tại địa phương;  b) Bảo đảm kinh phí tổ chức và triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hằng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của địa phương;  c) Đề xuất nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương và báo cáo hoạt động hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;  d) Chỉ đạo hội đồng sơ tuyển cấp địa phương tiến hành xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia, đề xuất với hội đồng quốc gia danh sách các sản phẩm, hàng hóa, tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện trao giải;  đ) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia tại địa phương.  e) Trả lời ý kiến về tổ chức, doanh nghiệp được đề xuất tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia theo đề nghị của cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia. | Xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm quản lý, điều hành, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, phù hợp phân công chức năng quản lý nhà nước |
|  |  | **Điều 65. Thủ tục xét tặng**  1. Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được xét thưởng thông qua Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia.  Thành phần, cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng sơ tuyển và Hội đồng quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.  2. Thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia bao gồm:  - Đăng ký tham dự;  - Xem xét, đánh giá, thẩm định của các cấp hội đồng;  - Lấy ý kiến của của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện;  - Thông báo kết quả xét tặng;  - Tổ chức Lễ trao Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  Trình tự xét thưởng, tiêu chí, thang điểm xét thưởng và cách thức đánh giá, cho điểm của từng tiêu chí Giải thưởng Chất lượng Quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết. | Quy định trình tự, thủ tục để bảo đảm tính minh bạch, công bằng; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia nhưng vẫn giữ chất lượng xét chọn |
|  |  | **Điều 66. Kinh phí hoạt động**  1. Nguồn kinh phí tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và bao gồm:  a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo;  b) Nguồn ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước;  c) Nguồn thu từ hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia.  2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí cho hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn về quản lý tài chính.  3. Kinh phí từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ bảo đảm tổ chức triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia bao gồm: hoạt động của hội đồng giải thưởng; xem xét, đánh giá tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của hội đồng giải thưởng và chuyên gia đánh giá; họp báo công bố kết quả trao giải; tổ chức lễ trao giải; thông tin, tuyên truyền; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho tổ chức, doanh nghiệp tham gia, thành viên hội đồng giải thưởng, chuyên gia đánh giá, và các hoạt động khác liên quan trực tiếp đến công tác triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia.  4. Bộ Khoa học và Công nghệ bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia  5. Các bộ, ngành bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của bộ, ngành  6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bảo đảm kinh phí hoạt động về Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia của địa phương  7. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan quy định quản lý tài chính đối với việc tổ chức hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia. | Xác định nguồn kinh phí từ ngân sách và huy động hợp pháp khác, bảo đảm duy trì hoạt động giải thưởng và khuyến khích xã hội hóa. |
|  |  | **Điều 67. Quyền lợi của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải**  1. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được phép thông báo, tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức giới thiệu khác về đơn vị mình, được sử dụng biểu trưng của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia trên sản phẩm, ấn phẩm của tổ chức, doanh nghiệp.  2. Tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải vàng chất lượng quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm đạt Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia được Bộ Khoa học và Công nghệ đề cử tham dự các giải thưởng chất lượng khu vực và quốc tế.  3. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được ưu tiên vay vốn từ Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, các Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các bộ, ngành, địa phương và các quỹ khác theo quy định của pháp luật; ưu tiên tham gia các chương trình, dự án cấp quốc gia về phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng.  4. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.  5. Các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải được các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khen thưởng theo quy định từ nguồn quỹ khen thưởng hằng năm. | Khuyến khích doanh nghiệp tham gia, duy trì và phát huy thành tích; nâng cao uy tín, thương hiệu, tạo động lực cải tiến liên tục |
|  |  | **Điều 68. Xử lý vi phạm**  1. Trong thời gian 03 năm, kể từ ngày tổ chức, doanh nghiệp đạt giải, nếu bị phát hiện có hành vi gian lận về hồ sơ trong quá trình tham dự Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến uy tín của Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia thì cơ quan thường trực Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, doanh nghiệp đạt giải để xem xét và kiến nghị việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng và các quyền lợi liên quan.  2. Việc thu hồi, hủy bỏ kết quả đã trao tặng đối với tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và Giải thưởng sản phẩm, dịch vụ tiêu biểu quốc gia phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. | Tạo cơ sở pháp lý để xử lý hành vi gian lận, vi phạm trong quá trình tham dự hoặc sau khi được trao giải; bảo đảm nghiêm minh và uy tín của giải thưởng. |
|  |  | **Chương VI**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |
|  |  | **Mục 1**  **Bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa** |  |
|  |  | **Điều 69. Bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị tr­ường** | Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất phải áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; kiểm soát quy trình sản xuất; thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp trước khi lưu thông để ngăn chặn hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phù hợp Luật CLSPHH. |
|  |  | 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lư­ợng sản phẩm theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi đư­a sản phẩm ra lư­u thông trên thị trường, đồng thời có trách nhiệm:  a) Bảo đảm sản phẩm an toàn cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường;  b) Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về mức độ rủi ro của sản phẩm.  c) Trường hợp sử dụng mã số, mã vạch, nhãn điện tử trên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 35 và Chương IV Nghị định này. |
|  |  | 2. Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, tổ chức, cá nhân sản xuất phải công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng dựa trên một trong những kết quả sau:  a) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật;  b) Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;  c) Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật;  d) Kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.  Trường hợp sản phẩm sản xuất đang được áp dụng biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu phát hiện chất lượng không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, ảnh hưởng đến sức khỏe cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất thì khi đó sản phẩm sản xuất sẽ chuyển sang áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản này.  Đối với sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có yêu cầu đặc thù về quá trình sản xuất thì Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của quá trình sản xuất hoặc quy định cụ thể yêu cầu về quá trình sản xuất trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm đó. Tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến quá trình sản xuất và được chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận đã được công nhận theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 3. Trường hợp sản phẩm có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao có đặc tính mới tiềm ẩn rủi ro mất an toàn trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích mà đặc tính mới này ch­ưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc sản phẩm lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam tiềm ẩn rủi ro mất an toàn thì tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm chứng minh sản phẩm đó an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Sản phẩm loại này chỉ được đ­ưa ra l­ưu thông trên thị trường sau khi được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cho phép. |
|  |  | **Điều 70. Bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu trước khi đư­a ra thị trường** | Yêu cầu hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc; thực hiện kiểm tra nhà nước hoặc đánh giá sự phù hợp trước khi lưu thông; nhằm ngăn ngừa hàng không đạt chất lượng xâm nhập thị trường, bảo vệ sản xuất trong nước và phù hợp cam kết quốc tế. |
|  |  | Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường. |
|  |  | **Điều 71. Bảo đảm chất lượng hàng hoá xuất khẩu trước khi xuất khẩu** | Quy định trách nhiệm bảo đảm hàng xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn hợp đồng và yêu cầu thị trường nhập khẩu; nhằm nâng cao uy tín hàng Việt, giảm rủi ro tranh chấp thương mại, phù hợp thông lệ WTO, các FTA và Luật CLSPHH. |
|  |  | Tổ chức, cá nhân xuất khẩu có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trước khi xuất khẩu hàng hoá. |
|  |  | **Điều 72. Bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử** | Đưa ra yêu cầu đặc thù đối với hàng hóa bán qua thương mại điện tử: phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn như hàng hóa lưu thông truyền thống; bổ sung trách nhiệm của sàn thương mại điện tử, nhà cung cấp dịch vụ trung gian; nhằm bảo vệ người tiêu dùng và tăng cường minh bạch, truy xuất nguồn gốc trong môi trường số. |
|  |  | Tổ chức, cá nhân bán hàng, chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 34b của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trước khi lưu thông trên thị trường. |
|  |  | **Mục 2**  **Đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước** |  |
|  |  | **Điều 73. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp** | Xác lập cơ sở pháp lý cho việc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ năng lực; đồng thời quy định việc thừa nhận kết quả đánh giá của tổ chức nước ngoài để giảm trùng lặp, chi phí, phù hợp cam kết quốc tế (WTO/TBT, MRA). |
|  |  | 1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định theo quy định tại Nghị định này được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này. |
|  |  | 2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành, lĩnh vực, địa phư­ơng được phân công. |
|  |  | 3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm công bố công khai:  a) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở dữ liệu của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và được cập nhật định kỳ trước ngày 25 hàng tháng, bảo đảm tính minh bạch để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng;  b) Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp đơn phương được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được thừa nhận theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng. |
|  |  | 4. Nguyên tắc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của cơ quan khác:  a) Trường hợp một Bộ, cơ quan ngang Bộ đã đánh giá thực tế năng lực và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm xem xét, sử dụng kết quả đánh giá này trong phạm vi quản lý của mình;  b) Việc ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp phải bảo đảm nguyên tắc tuân thủ pháp luật, không chồng chéo, không làm phát sinh thủ tục hành chính và phù hợp với lĩnh vực chuyên ngành;  c) Trường hợp không đạt được sự thống nhất, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan xem xét, đề xuất phương án xử lý thống nhất;  d) Trường hợp còn ý kiến khác nhau, Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. |
|  |  | 5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Nghị định này đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) do mình ban hành và công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định. |
|  |  | **Điều 74. Điều kiện chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp** | Quy định tiêu chí về năng lực, cơ sở vật chất, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng (phù hợp ISO/IEC 17025, 17065, 17021...), bảo đảm tổ chức được chỉ định có đủ khả năng, tính độc lập và khách quan. |
|  |  | 1. Đối với tổ chức thử nghiệm:  a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định;  b) Phải được công nhận bởi tổ chức công nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với phạm vi đăng ký chỉ định thử nghiệm;  c) Phải thực hiện việc thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.  Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có phòng thử nghiệm nào trong nước phân tích, không có phòng thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.  d) Có 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn), có 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định. |
|  |  | 2. Đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng  a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; phải được công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định;  b) Đối với tổ chức chứng nhận:  - Có 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);  - Có kinh nghiệm đánh giá 20 ngày công đối với sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.  Đối với các chương trình chứng nhận hệ thống quản lý mới, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận các hệ thống quản lý khác có cùng bản chất, logic hoặc thuộc cùng một lĩnh vực hoặc có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với chương trình chứng nhận đăng ký.  Đối với chương trình chứng nhận sản phẩm mới, sản phẩm đăng ký bổ sung hoạt động chứng nhận, chuyên gia phải có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 05 ngày công đối với các sản phẩm có cùng chủng loại, công nghệ hoặc phương pháp thử nghiệm.  c) Đối với tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng  - Có 04 chuyên giá đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc người lao động ký kết hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ không xác định thời hạn);  - Có kinh nghiệm đánh giá 10 ngày công đối với lĩnh vực kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng đăng ký chỉ định. |  |
|  |  | **Điều 75. Hồ sơ đăng ký chỉ định** | Xác định thành phần hồ sơ cần thiết để cơ quan nhà nước thẩm định, bảo đảm tính minh bạch, đầy đủ thông tin về năng lực tổ chức trước khi quyết định chỉ định. |
|  |  | 1. Trường hợp chỉ định lần đầu, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng.  c) Bản sao Chứng chỉ công nhận của tổ chức công nhận đối với phạm vi đăng ký chỉ định tương ứng;  d) Danh sách thử nghiệm viên, chuyên gia đánh giá theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ;  e) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo;  g) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực kèm theo;  h) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định với ít nhất 02 tổ chức thử nghiệm khác (đối với tổ chức thử nghiệm).  Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có tổ chức thử nghiệm nào trong nước phân tích hoặc không có tổ chức thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm. |
|  |  | 2. Trường họp chỉ định thử nghiệm tạm thời  Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định việc chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm trong thời hạn 06 tháng để phục vụ nhu cầu thử nghiệm các sản phẩm mới, sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các phép thử chưa quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được phân công quản lý và chịu trách nhiệm về quyết định chỉ định tạm thời tổ chức thử nghiệm. Hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm;  c) Hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm. |  |
|  |  | 3. Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, hồ sơ gồm:  a) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng;  c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;  d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng tương ứng kèm theo;  đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm) theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;  e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng do tổ chức công nhận hợp pháp cấp đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;  g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm).  Đối với các phép thử không có đơn vị tổ chức thử nghiệm thành thạo hoặc không thể thực hiện so sánh liên phòng do không có phòng thử nghiệm nào trong nước phân tích, không có phòng thử nghiệm trong nước tham gia so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm. |  |
|  |  | 4. Trường hợp cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định, hồ sơ gồm:  a) Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng). |  |
|  |  | 5. Trước khi quyết định chỉ định hết thời hạn hiệu lực sáu mươi (60) ngày, nếu có nhu cầu, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phải lập hồ sơ như đối với trường hợp chỉ định lần đầu quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng đối với tổ chức thử nghiệm đã được chỉ định, trong hồ sơ đăng ký chỉ định phải nộp kèm theo tài liệu chứng minh đã tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm đã được chỉ định. |  |
|  |  | **Điều 76. Hình thức nộp hồ sơ** | Cho phép nộp trực tiếp, qua bưu chính hoặc trực tuyến; nhằm tạo thuận lợi tối đa, phù hợp tiến trình chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính. |
|  |  | Tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng khi có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định). |
|  |  | **Điều 77. Trình tự, thủ tục chỉ định** | Quy định các bước tiếp nhận, thẩm định, đánh giá, quyết định và công bố danh sách tổ chức được chỉ định; bảo đảm minh bạch, thống nhất, rút ngắn thời gian xử lý. |
|  |  | 1. Trường hợp chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định:  a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định quyết định tổ chức đánh giá năng lực thực tế khi thấy cần phải khẳng định năng lực đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc đánh giá thực tế thông qua việc cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại điểm c khoản này.  Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác đánh giá năng lực và đã có quyết định được chỉ định thì khi thực hiện đánh giá thực tế, cơ quan chỉ định thừa nhận kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng tương ứng đối với loại hình tổ chức đánh giá sự phù.  Trường hợp chỉ định thay đổi, bổ sung, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.  Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế.  Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn không quá 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan chỉ định quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định là 05 năm kể từ ngày ký ban hành.  Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.  c) Nội dung đánh giá thực tế:  - Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định;  - Tính xác thực của hồ sơ đăng ký chỉ định;  Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định bảo đảm. |
|  |  | 2. Trường hợp cấp lại quyết định chỉ định:  Trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 56 Nghị định này và nộp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử một cửa của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định trả lời và nêu rõ lý do. |  |
|  |  | **Điều 78. Thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp** | Xác định các trường hợp và trình tự thu hồi để bảo đảm loại bỏ kịp thời tổ chức không còn đáp ứng điều kiện, vi phạm nghiêm trọng, bảo vệ tính tin cậy của hoạt động đánh giá sự phù hợp. |
|  |  | 1. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định thu hồi Quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm một trong các trường hợp sau:  a) Vi phạm 02 lần liên tiếp các quy định về đánh giá sự phù hợp theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các quy định tại Nghị định này;  b) Không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tương ứng quy định tại Điều 60 Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;  c) Không đảm bảo một trong các điều kiện tương ứng đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định tại Nghị định này;  d) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chỉ định; cấp khống kết quả đánh giá sự phù hợp;  đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên quyết định chỉ định được cấp;  e) Không thực hiện khắc phục các vi phạm theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra. |
|  |  | 2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã bị thu hồi Quyết định chỉ định chỉ được xem xét hồ sơ đăng ký chỉ định tối thiểu sau 06 tháng, kể từ khi có thông báo thu hồi Quyết định chỉ định và đã khắc phục các vi phạm. |  |
|  |  | **Điều 79. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định** | Làm rõ nghĩa vụ duy trì năng lực, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; báo cáo định kỳ, hợp tác thanh tra, kiểm tra; bảo đảm chất lượng và tính khách quan của kết quả đánh giá. |
|  |  | 1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp vi phạm quy định của Nghị định này hoặc quy định pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.  Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa đã được chỉ định. |
|  |  | 2. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, cập nhật kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
|  |  | 3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. |
|  |  | **Mục 3**  **Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường** |  |
|  |  | **Điều 80. Ứng dụng công nghệ và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia trong kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa** | Khai thác dữ liệu tập trung, ứng dụng công nghệ số giúp nâng cao hiệu quả kiểm tra, giảm thủ tục thủ công, minh bạch thông tin và phục vụ quản lý rủi ro. |
|  |  | 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trung ương và địa phương có trách nhiệm:  a) Ứng dụng công nghệ số, nền tảng dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), Blockchain trong công tác kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường;  b) Khai thác, cập nhật, chia sẻ dữ liệu kiểm tra, khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;  c) Tăng cường thực hiện kiểm tra trên nền tảng số nhằm nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | 2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:  a) Xây dựng, vận hành, quản lý, cập nhật và bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở trung ương và địa phương;  b) Hướng dẫn, đào tạo, hỗ trợ cơ quan kiểm tra các cấp trong việc ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu quốc gia phục vụ kiểm tra và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | **Điều 81. Kiểm tra nhà nư­ớc về chất lượng sản phẩm trong sản xuất** | Xác định nguyên tắc, phạm vi, đối tượng kiểm tra nhằm ngăn chặn hàng kém chất lượng ngay từ khâu sản xuất, bảo vệ người tiêu dùng. |
|  |  | 1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất (sau đây gọi tắt là kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất) do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành. |
|  |  | 2. Căn cứ để cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất:  a) Hàng hoá xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá gây ảnh h­ưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia;  b) Hàng hoá lư­u thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật t­ương ứng,sự không phù hợp này có tính hệ thống, lặp lại. |
|  |  | 3. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định về bảo đảm chất lượng sản phẩm liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất;  b) Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, thể hiện dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra;  c) Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tư­ơng ứng.  Việc kiểm tra theo nội dung quy định tại điểm này được thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản này và được tiến hành thông qua việc thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện. |
|  |  | 4. Trong quá trình kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc đánh giá, thử nghiệm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá, thử nghiệm của mình. |
|  |  | **Điều 82. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất** | Quy định các bước tiến hành kiểm tra bảo đảm minh bạch, thống nhất, phù hợp cải cách thủ tục hành chính. |
|  |  | Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được quy định như sau:  1. Xuất trình quyết định kiểm tra;  2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 81 Nghị định này;  3. Lập biên bản kiểm tra;  4. Thông báo cho tổ chức, cá nhân sản xuất và báo cáo cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa về kết quả kiểm tra;  5. Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 83 của Nghị định này. |
|  |  | **Điều 83. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất** | Đưa ra căn cứ pháp lý xử lý hành vi vi phạm, bảo đảm tính răn đe và tuân thủ quy định chất lượng. |
|  |  | 1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, khi phát hiện tổ chức, cá nhân sản xuất không thực hiện đúng các yêu cầu về tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm và điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định sau đây:  a) Đoàn kiểm trayêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục, sửa chữa để bảo đảm chất lượng sản phẩm trước khi đưa ra thị trường, Tổ chức, cá nhân sản xuất có trách nhiệm khắc phục nội dung không phù hợp theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và chỉ được phép đ­ưa ra thị trường khi nội dung không phù hợp đã được khắc phục. Trước khi đ­ưa sản phẩm đã được khắc phục này ra thị trường, tổ chức, cá nhân sản xuất phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra;  b) Sau khi có yêu cầu của đoàn kiểm tra mà tổ chức, cá nhân sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên ph­ương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất, tên sản phẩm không phù hợp và mức độ không phù hợp của sản phẩm;  c) Sau khi bị thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng mà tổ chức, cá nhân sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, mức độ và quy mô ảnh h­ưởng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá quyết định thông báo trên đài phát thanh hoặc truyền hình địa phư­ơng hoặc trung ư­ơng, phương tiện thông tin đại chúng khác. |
|  |  | 2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, mà kết quả thử nghiệm khẳng định sản phẩm không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, tạm đình chỉ sản xuất sản phẩm không phù hợp và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. |  |
|  |  | 3. Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, cơ quan kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi. |  |
|  |  | **Điều 84. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu** | Xác định các bước thực hiện kiểm tra để bảo đảm hàng nhập khẩu đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn bắt buộc trước khi lưu thông. |
|  |  | 1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Việc công bố hợp quy thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật |
|  |  | 2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện:  a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia).  Hồ sơ gồm: chứng chỉ chất lượng của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; hợp đồng; danh mục hàng hóa; vận đơn; hóa đơn; tờ khai hàng hóa nhập khẩu; giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có); ảnh hoặc bản mô tả đặc tính của hàng hóa kèm các nội dung nhãn chính của hàng hóa và mẫu nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định), chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có). Trường hợp sử dụng nhãn điện tử thì phải đáp ứng các quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.  Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ nhập khẩu.  b) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo các bước sau:  b1) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp, Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ bản giấy, cơ quan kiểm tra xác nhận đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của tổ chức, cá nhân nhập khẩu theo Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc, nếu đến thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do, thời gian hoàn thành và được cơ quan kiểm tra xác nhận. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.  b2) Tiến hành kiểm tra theo các nội dung kiểm tra quy định tại điểm c khoản này:  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày đầy đủ thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm thủ tục thông quan cho lô hàng;  - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:  + Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong Thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu, đồng thời yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp Thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;  + Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong Thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu, gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan để xử lý theo thẩm quyền.  - Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trong Thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan. Cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.  c) Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các nội dung sau:  - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu;  - Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, dấu hợp quy, nhãn hàng hóa (đối với hàng hóa phải ghi nhãn) và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra:  + Kiểm tra sự phù hợp của nội dung chứng chỉ chất lượng của lô hàng nhập khẩu so với thông tin của hồ sơ khai báo; kiểm tra tính chính xác và đồng bộ về thông tin của bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng;  + Kiểm tra các nội dung ghi trên nhãn (Mẫu nhãn phụ nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); sự phù hợp của mẫu nhãn với bộ hồ sơ nhập khẩu lô hàng;  + Kiểm tra việc thể hiện dấu hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã có Chứng chỉ chất lượng;  - Kiểm tra văn bản chấp thuận theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao mang đặc tính mới mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.  3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đang được áp dụng biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này, nếu quốc gia, vùng lãnh thổ có cảnh báo rủi ro cao về chất lượng hoặc tổ chức, cá nhân có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó. |
|  |  | **Điều 85. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu** | Tạo cơ sở pháp lý xử lý kịp thời hàng vi phạm, ngăn chặn hàng kém chất lượng vào thị trường. |
|  |  | 1. Hàng hóa đã có giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp quy thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục và chỉ cấp Thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục, chứng chỉ chất lượng của lô hàng. |
|  |  | 2. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Cơ quan kiểm tra xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 84 Nghị định này, phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi có yêu cầu của cơ quan hải quan.  Đối với hàng hóa vi phạm có biện pháp khắc phục hậu quả là tái chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện đánh giá sự phù hợp lô hàng tái chế. Trường hợp lô hàng sau tái chế có kết quả phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra để người nhập khẩu thực hiện thông quan lô hàng; Trường hợp lô hàng có kết quả không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tường ứng, cơ quan kiểm tra ra Thông báo kết quả kiểm tra gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan xử lý theo quy định.  Người nhập khẩu có trách nhiệm gửi bằng chứng khắc phục hậu quả cho cơ quan kiểm tra trong thời gian 01 ngày kể từ ngày hoàn thành việc khắc phục. |
|  |  | 3. Hàng hóa nhập khẩu sau khi được thông quan được phép lưu thông trên thị trường và chịu sự kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 89 Nghị này. |  |
|  |  | **Điều 86. Miễn, giảm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và mức độ rủi ro cao** | Giảm gánh nặng cho doanh nghiệp có lịch sử tuân thủ tốt, áp dụng quản lý rủi ro, phù hợp thông lệ quốc tế. |
|  |  | 1. Đối tượng áp dụng:  Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng được áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục có mức độ rủi ro trung bình hoặc mức độ rủi ro cao đã đáp ứng một trong các điều kiện sau:  a) Có giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực do tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được công nhận cấp;  b) Đã thực hiện công bố hợp quy qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định pháp luật;  c) Hệ thống quản lý có hiệu lực áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa cụ thể đó được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn tiên tiến (ISO 9001, ISO 22000, ISO/IEC 13485, ISO/IEC 27001... hoặc tương đương) do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện. |
|  |  | 2. Miễn kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước nếu đáp ứng đầy đủ một trong các điều kiện tại khoản 1 Điều này và không có cảnh báo vi phạm chất lượng trong vòng 12 tháng gần nhất. |
|  |  | 3. Nguyên tắc, mức độ giảm kiểm tra  a) Giảm kiểm tra chất lượng (kiểm tra xác suất, kiểm tra hồ sơ, không kiểm tra thử nghiệm) áp dụng đối với sản phẩm có chứng nhận nhưng:  - Có cảnh báo quốc tế hoặc trong nước về nguy cơ không phù hợp; hoặc  - Tổ chức, cá nhân đã từng có vi phạm nhưng đã khắc phục, chưa đến mức phải đình chỉ áp dụng miễn kiểm tra.  b) Mức độ giảm kiểm tra  - Giảm tần suất kiểm tra: Chỉ kiểm tra xác suất không quá 5% tổng số lô hàng hoặc sản phẩm cùng loại trong một năm;  - Giảm nội dung kiểm tra: Chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế và thử nghiệm chất lượng;  4. Trình tự, thủ tục áp dụng miễn, giảm kiểm tra  a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm kiểm tra đến cơ quan kiểm tra chất lượng gồm:  - Văn bản đề nghị áp dụng miễn, giảm kiểm tra;  - Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy hoặc hệ thống quản lý;  - Tài liệu minh chứng đã thực hiện công bố hợp quy;  - Kết quả đánh giá rủi ro (nếu có);  - Cam kết duy trì chất lượng và cung cấp thông tin trong trường hợp bị hậu kiểm.  b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xem xét, quyết định việc áp dụng miễn, giảm kiểm tra và thông báo bằng văn bản.  c) Việc miễn, giảm kiểm tra được ghi nhận trong hệ thống giám sát quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia và là căn cứ trong hậu kiểm, đánh giá tuân thủ. |
|  |  | 5. Thu hồi quyết định miễn, giảm kiểm tra trong các trường hợp:  a) Phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;  b) Có cảnh báo về rủi ro nghiêm trọng từ các cơ quan chức năng trong nước hoặc quốc tế;  c) Phát hiện việc làm giả hồ sơ chứng nhận, công bố hợp quy hoặc hệ thống quản lý. |
|  |  | **Điều 87. Miễn, giảm kiểm tra hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao và giảm công bố hợp quy hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình** | Khuyến khích tuân thủ tự nguyện, giảm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp; vẫn bảo đảm an toàn chất lượng thông qua tiêu chí quản lý rủi ro. |
|  |  | 1. Hàng hóa có mức độ rủi ro cao được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu đối với các trường hợp sau:  a) Hành lý của tổ chức, cá nhân nhập cảnh, tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  b) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  c) Mẫu hàng để quảng cáo không có giá trị sử dụng; hàng mẫu để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất; mẫu hàng để thử nghiệm phục vụ giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;  d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại, không bán thanh lý sau triển lãm;  đ) Quà biếu, tặng trong định mức thuế (không bao gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp điện);  e) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức thuế;  g) Hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam;  h) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;  i) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan (không áp dụng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa tiêu thụ); hàng hóa nhập vào khu chế xuất;  k) Nguyên liệu, vật tư, hàng mẫu để gia công cho nước ngoài, để sản xuất hàng xuất khẩu; nguyên liệu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ nội địa, lưu thông trên thị trường trong trường hợp hàng hóa đã được quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; hàng hóa nhập khẩu tạo hoặc tái tạo tài sản cố định; hàng nhập khẩu số lượng ít không đủ lấy mẫu thử nghiệm;  l) Hàng hóa kinh doanh bán miễn thuế cho khách xuất cảnh (quản lý theo chế độ tạm nhập - tái xuất);  m) Hàng hóa tái nhập khẩu để sửa chữa, tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;  n) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;  o) Hàng hóa nhập khẩu chuyên dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;  p) Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế;  q) Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế;  r) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ. |
|  |  | 2. Giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa có mức độ rủi ro cao nhập khẩu  a) Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm.  b) Hồ sơ đề nghị giảm kiểm tra gồm:  - Văn bản đề nghị giảm kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  - Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.  c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi có nhu cầu giảm kiểm tra lập 01 bộ hồ sơ đề nghị giảm kiểm tra, gửi về cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, hợp lệ của hồ sơ nộp cho cơ quan kiểm tra.  d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu tổ chức, cá nhân nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  Trong trường hợp từ chối việc xác nhận giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.  đ) Trong thời gian được giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:  - Định kỳ 03 tháng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.  - Cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).  e) Trong thời gian được giảm kiểm tra, nếu hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ giảm kiểm tra. |
|  |  | 3. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu là trách nhiệm của cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ban Cơ yếu Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. |
|  |  | 4. Giảm thủ tục công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình  a) Hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy đối với lô hàng nhập khẩu trước đó thì được cơ quan kiểm tra xem xét giảm thủ tục công bố hợp quy trong thời hạn 02 năm đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình được giảm thủ tục công bố hợp quy.  Trường hợp có thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thay đổi về đặc tính sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng chế độ giảm thủ tục công bố hợp quy.  b) Hồ sơ đề nghị giảm thủ tục công bố hợp quy gồm:  - Văn bản đề nghị giảm thủ tục công bố hợp quy với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  - Tài liệu minh chứng đã thực hiện công bố hợp quy.  c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi có nhu cầu giảm thủ tục công bố hợp quy lập 01 bộ hồ sơ, gửi về cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý, hợp lệ của hồ sơ nộp cho cơ quan kiểm tra.  d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu tổ chức, cá nhân nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận giảm thủ tục công bố hợp quy các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.  Trong trường hợp từ chối việc xác nhận, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu. |
|  |  | **Điều 88. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá xuất khẩu và xử lý vi phạm** | Bảo đảm hàng xuất khẩu đáp ứng yêu cầu hợp đồng và thị trường nhập khẩu; xử lý kịp thời vi phạm để bảo vệ uy tín quốc gia. |
|  |  | 1. Hàng hoá đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được phép xuất khẩu mà không bị kiểm tra của cơ quan kiểm tra. |
|  |  | 2. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Điều 81 và xử lý theo quy định tại Điều 83 Nghị định này. |
|  |  | 3. Hàng hoá xuất khẩu khi đư­a vào lư­u thông trong nước, phải tuân thủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 71, Điều 81 và Điều 84 Nghị định này. |
|  |  | **Điều 89. Kiểm tra chất lượng hàng hoá l­ưu thông trên thị trường** | Tăng cường hậu kiểm, kịp thời phát hiện và xử lý hàng kém chất lượng lưu thông. |
|  |  | 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá xây dựng phư­ơng thức thu thập thông tin, phân tích nội dung không phù hợp và đối tư­ợng hàng hoá không bảo đảm chất lượng, tình hình diễn biến chất lượng hàng hoá trên thị trường để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra hằng năm, đối tư­ợng hàng hoá phải kiểm tra. |
|  |  | 2. Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đột xuất hoặc trong trường hợp có chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các nội dung sau:  a) Kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Sau khi kiểm tra các yêu cầu quy định tại điểm a khoản này, nếu xét thấy có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì tiến hành lấy mẫu, thử nghiệm mẫu tại tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá sự phù hợp của mình. |
|  |  | **Điều 90. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường** | Quy định rõ các bước kiểm tra, bảo đảm minh bạch, thống nhất và tránh gây cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp |
|  |  | 1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:  a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra;  b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định này;  c) Lập biên bản kiểm tra;  d) Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 91 Nghị định này. |
|  |  | 2. Kiểm soát viên chất l­ượng tiến hành kiểm tra độc lập theo trình tự, thủ tục như sau:  a) Xuất trình thẻ kiểm soát viên trước khi kiểm tra;  b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 89 Nghị định này;  c) Lập biên bản kiểm tra;  d) Thông báo kết quả kiểm tra cho tổ chức, cá nhân bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 91 của Luật này. |
|  |  | **Điều 91. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hoá lư­u thông trên thị trường** | Bảo đảm chế tài nghiêm minh, xử lý triệt để vi phạm nhằm duy trì môi trường kinh doanh lành mạnh. |
|  |  | 1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, khi phát hiện hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các biện pháp quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với hàng hóa và yêu cầu về điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo các bước sau:  a) Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng tạm dừng việc bán hàng hóa và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;  b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng liên hệ với tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì theo đề nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên tổ chức, cá nhân bán hàng, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hóa và mức độ không phù hợp của hàng hóa;  d) Sau khi thông báo công khai, tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng áp dụng các biện pháp xử lý như sau:  a) Niêm phong hàng hóa, không cho tổ chức, cá nhân bán hàng được phép tiếp tục bán hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;  b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng liên hệ với tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa sự an toàn của tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên ph­ương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, tên hàng hóa không phù hợp và mức độ không phù hợp của hàng hóa;  d) Sau khi thông báo công khai mà tổ chức, cá nhân bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 3. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định này. |  |
|  |  | 4. Khi phát hiện vi phạm cần xử lý vi phạm hành chính, cơ quan kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo cho cơ quan kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi. |
|  |  | **Điều 92. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường** | Quy định nghĩa vụ tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn; hợp tác kiểm tra; bảo đảm chất lượng hàng hóa đưa ra thị trường. |
|  |  | 1. Sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường phải bảo đảm không gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. |
|  |  | 2. Khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc có khả năng gây rủi ro cho tổ chức, cá nhân, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý, thu hồi sản phẩm, hàng hóa đó và thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. |
|  |  | **Chương VII**  **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA** |  |
|  |  | **Điều 93. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ** | Cụ thể hóa vai trò Bộ KH&CN là cơ quan đầu mối thống nhất quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên toàn quốc; điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành và địa phương; xây dựng, quản lý CSDL quốc gia, chỉ định và quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, quản lý nhãn hàng hóa, hợp tác quốc tế, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp từ nước ngoài; bảo đảm triển khai chính sách đồng bộ, hiệu lực, phù hợp cam kết quốc tế. |
|  |  | 1. Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hạ tầng chất lượng quốc gia và phát triển sản phẩm đặc thù tại Việt Nam; quy định chi tiết hướng dẫn hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, hàng hóa lưu thông trên thị trường và khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và trình Thủ t­ướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, Cơ sở dữ liệu nhãn điện tử quốc gia |
|  |  | 2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tổ chức thực hiện và công bố chỉ số đánh giá theo thông lệ quốc tế. |
|  |  | 3. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định của Chính phủ tại Điều 75 Nghị định này. |
|  |  | 4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện:  a) Các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa, hộ chiếu số của hàng hóa, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết các khiếu nại, tố cáo về nhãn hàng hóa.  Nghiên cứu phát triển ứng dụng, cung cấp các dịch vụ và giải pháp về nhãn điện tử và các công nghệ khác liên quan để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân; Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa, bao gồm cả nhãn điện tử;  b) Quản lý tổ chức công nhận; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi phân công quản lý; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp tổ chức công nhận, tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm pháp luật;  c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  d) Quản lý hoạt động cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn về đánh giá sự phù hợp đối với chuyên gia đánh giá thử nghiệm viên, giám định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng, kiểm soát viên chất lượng, ;  đ) Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xem xét, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý. |
|  |  | 5. Chủ trì tổ chức đánh giá, đề xuất các hình thức tôn vinh, khen thưởng cấp quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; quy định điều kiện, thủ tục xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | 6. Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong cả nước; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, phổ biến kiến thức, thông tin về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |
|  |  | 7. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật. |
|  |  | 8. Kiểm tra việc xây dựng, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao và các yêu cầu quản lý; việc chỉ định và quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa |
|  |  | 9. Chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng tâm, trọng điểm hằng năm và tổ chức thực hiện. |
|  |  | **Điều 94. Trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực** | Quy định nhằm phân định rõ và thống nhất trách nhiệm quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của từng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo nguyên tắc **“mỗi sản phẩm, hàng hóa chỉ do một Bộ quản lý”**. Nguyên tắc này giúp tránh chồng chéo, bỏ sót trong quản lý; bảo đảm sự rõ ràng về thẩm quyền, trách nhiệm, đặc biệt trong bối cảnh có nhiều bộ, ngành cùng tham gia quản lý chất lượng. Đồng thời, quy định giao các Bộ ban hành văn bản, chỉ định và quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm đối với sản phẩm thuộc thẩm quyền; bảo đảm việc quản lý phù hợp đặc thù ngành, lĩnh vực và hài hòa với quy định chung của Luật CLSPHH; yêu cầu phối hợp chặt chẽ với Bộ KH&CN trong các trường hợp có khả năng chồng chéo hoặc phát sinh sản phẩm mới. |
|  |  | 1. Một sản phẩm, hàng hóa chỉ giao cho một Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý. |
|  |  | 2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo lĩnh vực được phân công, có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của Bộ, ngành;  c) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này ;  d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý; thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thuộc phạm vi được phân công quản lý trong trường hợp các tổ chức này vi phạm pháp luật; ưu tiên, xem xét, sử dụng kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; xem xét, chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài;  đ)Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật;  e) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tìm hiểu thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  g) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng, tổ chức triển khai kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng tâm, trọng điểm hằng năm và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp. |
|  |  | 3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:  a) Bộ Y tế:  - Quản lý an toàn thực phẩm theo pháp luật về an toàn thực phẩm; vắc xin, sinh phẩm y tế; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm xử lý môi trường, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;  - Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo pháp luật về dược;  - Thiết bị, công trình y tế.  b) Bộ Nông nghiệp và Môi trưởng:  - Giống cây trồng nông nghiệp; giống cây trồng lâm nghiệp; giống vật nuôi; giống thủy sản;  - Phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, thủy sản, muối;  - Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng để xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản;  - Các loại vật tư khác dùng trong trồng trọt; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; lâm nghiệp; diêm nghiệp;  - Máy thiết bị dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thiết bị, dụng cụ đánh bắt thủy sản;  - Dịch vụ, quá trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp; quá trình thu hoạch, giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và thủy sản;  - Công trình thủy lợi, đê điều;  - Dịch vụ, quá trình sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.  - Tài nguyên, khoáng sản;  - Khí tư­ợng thủy văn;  - Đo đạc bản đồ;  - Môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám;  - Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.  c) Bộ Xây dựng:  - Các loại ph­ương tiện giao thông, ph­ương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phư­ơng tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;  - Kết cấu hạ tầng giao thông đư­ờng bộ, đư­ờng sắt, đư­ờng thủy nội địa, hàng hải và hàng không;  - Công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;  - Vật liệu xây dựng;  - Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, vận tải.  d) Bộ Công Thư­ơng:  - Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;  - Sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp;  - Thư­ơng mại điện tử.  đ) Bộ Nội vụ:  - Máy, thiết bị, vật tư, chất­ có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;  - Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật;  - Các công trình vui chơi công cộng;  - Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thư­ơng binh, xã hội.  e) Bộ Giáo dục và Đào tạo:  - Sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo và tài liệu hư­ớng dẫn giáo viên;  - Thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;  - Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.  g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao; phát thanh, truyền hình.  h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: vàng miếng, đá quý.  i) Bộ Quốc phòng:  - Phư­ơng tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn d­ược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;  - Các sản phẩm đặc thù về an toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;  - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, phương tiện, trang thiết bị mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước; sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sản phẩm, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.  k) Bộ Công an:  - Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm m khoản này và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân;  - Sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an ninh.  l) Bộ Khoa học và Công nghệ:  - Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử; an toàn thông tin; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;  - Tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện;  - Lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ; phư­ơng tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lư­ờng; xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ; khí; thiết bị điện, điện tử, trụ sạc xe điện; sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức mỹ nghệ  - Dịch vụ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ |
|  |  | 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường có mức độ rủi ro trung bình, có mức độ rủi ro cao được quy định như sau:  a) Bộ Y tế chịu trách nhiệm đối với thực phẩm theo pháp luật về an toàn thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho tổ chức, cá nhân, hoá chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, thiết bị y tế;  b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm đối với cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, công trình thuỷ lợi, đê điều; tài nguyên, khoáng sản; khí tư­ợng thủy văn; đo đạc bản đồ; môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám; dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  c) Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm đối với phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông; công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, vật liệu xây dựng, phương tiện quảng cáo ngoài trời thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;  d) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm đối với thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển; sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp;  đ) Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;  Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, phương tiện, trang thiết bị mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước; sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, sản phẩm, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ;  e) Bộ Công an chịu trách nhiệm đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân;  g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm đối với: trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao; sản phẩm báo chí; xuất bản, in, phát hành; b­ưu chính và chuyển phát; sản phẩm quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin  h) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: vàng miếng, đá quý.  i) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm đối với:  - Hàng hóa liên quan đến an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân; phư­ơng tiện, dụng cụ, trang thiết bị đo lư­ờng; xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học; dầu nhờn động cơ; khí; thiết bị điện, điện tử, trụ sạc xe điện; sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức mỹ nghệ  - Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh, truyền hình; an toàn thông tin; sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện; dịch vụ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. |  |
|  |  | 5. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc xuất hiện các sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh hoặc sản phẩm, hàng hóa khác không thuộc các sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia thì Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. |  |
|  |  | **Điều 95. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố** | Xác định nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh, thành phố trong quản lý chất lượng tại địa phương; tổ chức kiểm tra chất lượng; tuyên truyền pháp luật; khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng; quản lý truy xuất nguồn gốc kết nối với hệ thống quốc gia; bảo đảm thực hiện phân cấp quản lý nhà nước gắn với đặc thù và yêu cầu thực tiễn địa phương. |
|  |  | 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:  a) Ban hành các biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa ph­ương xây dựng và thực hiện chư­ơng trình nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của địa ph­ương;  b) Tổ chức thực hiện quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý;  c) Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của địa ph­ương;  d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức h­ướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân tiêu dùng;  đ) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;  e) Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định của pháp luật.  g) Thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương:  - Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn áp dụng, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, triển khai và quản lý truy xuất nguồn gốc tại địa phương; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để khai thác, cung cấp, tra cứu thông tin trên cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương;  - Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;  - Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng kế hoạch thực hiện, dự trù nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa hằng năm, trung hạn và dài hạn tại địa phương;  - Có phương án phù hợp để khuyến khích, thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa từ nguồn lực của doanh nghiệp và các nguồn hỗ trợ khác. |
|  |  | **Điều 96. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa địa phư­ơng** | Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương trong lập kế hoạch, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm; yêu cầu kết nối và cập nhật dữ liệu kiểm tra vào CSDL quốc gia; bảo đảm thông tin thông suốt, nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng giám sát, xử lý kịp thời các vấn đề về chất lượng. |
|  |  | 1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực và địa bàn được phân công quản lý. |
|  |  | 2. Chủ động tổ chức và thực hiện việc kiểm tra và xử lý các vấn đề về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ­ương. |
|  |  | 3. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, cập nhật kết quả kiểm tra lên cơ sở dữ liệu của địa phương, kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. |
|  |  | **Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
|  |  | **Điều 97. Hiệu lực thi hành** | Quy định về hiệu lực thi hành nhằm xác định thời điểm áp dụng thống nhất trên toàn quốc và bãi bỏ các nghị định, quy định cũ đã được thay thế, bảo đảm tính đồng bộ, tránh mâu thuẫn, chồng chéo với Nghị định mới. |
|  |  | 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. |
|  |  | 2. Các Nghị định dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:  a) Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  b) Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;  c) Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;  d) Điều 1, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số [132/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-132-2008-nd-cp-huong-dan-luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-83467.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số [86/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-86-2012-nd-cp-huong-dan-luat-do-luong-149917.aspx) ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường.  đ) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;  e) Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2021/NĐ-CP. |
|  |  | **Điều 98. Quy định chuyển tiếp** | Đưa ra các quy định chuyển tiếp để bảo đảm quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân và tránh lãng phí trong quá trình chuyển đổi; tạo khoảng thời gian để các bên liên quan thích ứng, duy trì tính ổn định và liên tục của hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh. |
|  |  | 1. Các tổ chức, cá nhân đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận sử dụng mã số, mã vạch, tiếp tục được sử dụng Giấy chứng nhận này cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. |
|  |  | 2. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cấp Quyết định chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước, tiếp tục được thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp cho đến hết thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. |
|  |  | 3. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông, sử dụng cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó. | Bổ sung điều khoản chuyển tiếp nhằm tránh lãng phí, thiệt hại cho doanh nghiệp do phải hủy nhãn đã lưu thông, đã in sẵn theo quy định cũ. |
|  |  | 4. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng. Trường hợp tiếp tục sử dụng bao bì thương phẩm cũ, tổ chức, cá nhân có thể dán nhãn phụ hoặc cập nhật nội dung thông tin bắt buộc thông qua nhãn điện tử theo quy định tại Nghị định này. Nội dung trên nhãn phụ hoặc nhãn điện tử sử dụng trong trường hợp này phải bảo đảm thể hiện đầy đủ các nội dung bắt buộc, không gây hiểu nhầm về nguồn gốc, chất lượng, công dụng hoặc thời hạn sử dụng của hàng hóa |
|  |  | **Điều 99. Trách nhiệm thi hành** | Xác định rõ trách nhiệm thi hành của các Bộ, ngành và địa phương, bảo đảm sự phối hợp thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện Nghị định, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước. |
|  |  | Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. |
|  |  | **05 Phụ lục liên quan đến nhãn hàng hóa và 16 biểu mẫu** |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_